

**ĐẠI TỖ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN GIA TRÌ KINH
LIÊN HOA THAI TẠNG BI SINH MẠN ĐỒ LA
QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỸ**

PHƯƠNG TIỆN CÚNG DƯỜNG HỘI THỨ NHẤT

Sưu tập Phạm Chú và Việt dịch: HUYỀN

Quy mệnh mẫn **Phần Tĩnh Pháp Thân**

Tỳ Lô Giá Na Biến Chiếu Trí

Hé mở mắt quang minh Diệu Giác

Rộng dài giống như cánh sen xanh

Nay Ta y Kinh yếu lược nói

Pháp Tất Địa lợi mình lợi người

Chân Ngôn, thứ tự phương tiện hạnh

Phát khởi Tín Giải **Môn Thắng Diệu**

Trước khiến Tâm mình lia bụi dơ

Suy tư chư Phật hiện trước mặt

Đế tưởng thân mình tại chốn ấy

Chân thành bày rải Diệu Hương Hoa

Mọi thứ vật cúng thật trang nghiêm

Chiêm ngưỡng Ban Tôn Minh Ấn Pháp (Pháp Ấn, Minh của Bản Tôn)

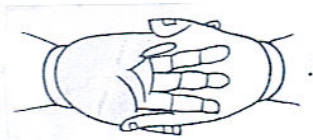
Một lòng cung kính rồi tác lễ

Tác Lễ Phương Tiện Chân Ngôn là (Địa Trì Ấn)

**Ấn (1) nãng mạc tát phộc đát tha nghiệt đa (2) ca dã nhĩ phộc cật-chất đa (3)
phộc nhật-la mẫn na nam, ca lỗ nhĩ (4)**

𑖀 巧休 屹楠凹卡丫凹 乙伏 亦 名唏奈 扒叨 向刚斛 一刎亦

*) OM_ NAMAḤ SARVA TATHĀGATA KĀYA MI VĀK CITTA_ PĀDA
VANDANĀM KARA UMI



Do lời chân thật tác lễ này

Liên hay lễ khắp mười phương Phật

Gối phải sát đất, hợp chưởng móng

Suy tư sám hối tội nghiệp xưa

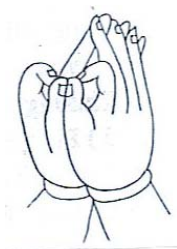
***“ Con do Vô Minh đã gom chứa
Nghệp Thân Khẩu Ý tạo mọi tội
Tam dục sân si che lấp Tâm
Nơi Phật, Chính Pháp, Hiền Thánh Tăng
Cha mẹ, hai Thầy, Thiện Tri Thức
Cùng với vô lượng các chúng sinh
Lưu chuyển sống chết từ Vô Thủy
Gây tạo vô tận tội cực nặng
Đối trước mười phương Phật hiện tiền
Thấy đều sám hối chẳng làm nữa “***

Xuất Tội Phương Tiện Chân Ngôn là (Đại Tuệ Dao Ấn)

“ An (1) Tát phộc bá ba tát-bố tra (2) ná ha năng, phộc nhật-la dã (3) sa-phộc hạ “

𑖀 𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇

***) OM_ SARVA PAPA SPHAT DAHANA VAJRAYA_ SVÀHÀ**



***Nam mô mười phương Phật ba đời
Ba loại thường gần Tạng Chính Pháp
Chúng Đại Tâm Bồ Đề Thắng Nguyên
Nay con đều chân chính quy y***

Quy Y Phương Tiện Chân Ngôn là (Phổ Ấn)

Ấn (1) tát phộc một đà mạo địa tát- đát- noan (2) thiết la noãn nghiệt xa nhĩ (3) phộc nhật-la đát ma (4) hiệt-lợi (5)

𑖀 𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇

***) OM_ SARVA BUDDHA BODHISATVANÀM ‘SARANÀM GACCHAMI_ VAJRA DHARMA_ HRÌH**



*Con tịnh thân này lìa bụi nhơ
Cùng thân miệng ý của ba đời
Số nhiều hơn bụi hơn biển lớn
Phụng hiến tất cả các Như Lai*

Thí Thân Phương Tiện Chân Ngôn là (Độc Cổ Ấn)

Ấn (1) tát phộc đất tha nghiệt-đa (2) bố nhạ bát-la bạt lật-đa năng dạ đất-ma nam (3) niết-ly dạ đá dạ nhĩ (4) tát phộc đất tha nghiệt đa thất-giả địa để sắt-xá đam (5) tát phộc đất tha nghiệt đa nhạ nạn mê a vị thiết đồ (6)

𧰨 屹楠凹卡丫凹 𧰨介 盲向痛巧仲撻戊 市搏凹 仲亦 屹楠 凹卡丫出鄔 挑囚
凸沔仟 屹楠 凹卡丫凹 𧰨巧 伙 𧰨合在加

*) OM_ SARVA TATHAGATA PÙJA PRAVARTTÀNÀYA ATMÀNAM
NIRYÀTA YÀMI_ SARVA TATHAGATÀ'SCA ADHITIṢṬATAM_ SARVA
TATHAGATA JÑANA ME ÀVI'SATU



Tâm Tĩnh Bồ Đề, báu Thắng Nguyên

*Nay con phát khởi cứu quần sinh
Góp gom Sinh khở, ràng thân thể
Cùng với Vô Tri hại đến thân
Cứu nhiếp quy y khiến giải thoát
Thường làm lợi ích các Hàm Thức*

Phát Bồ Đề Tâm Phương Tiện Chân Ngôn là: (Định Ấn)

Ấn (1) mạo địa tức đa (2) mẫu đất bả na dạ nhĩ (3)

𧰨 回囚才柰觜𧰨叨 仲亦

*) OM_ BODHICITTAM UTPÀDA YÀMI



*Trong vô lượng Thế Giới mười phương
Các Chính Biến Tri, Chúng Đại Hải
Mỗi mỗi lực phương tiện khéo léo
Với các Phật Tử vì Quần Sinh
Bao nhiêu phước nghiệp đã tu tập*

Nay con tùy hỷ hết tất cả

Tùy Hỷ Phương Tiện Chân Ngôn là (Quy Mệnh Hợp Chưởng)

**Ấn (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) bản nhược nhạ năng (3) nỗ mộ nại na bố
đồ mê già tam mộ nại-la (4) tát-phả la ninh tam ma duệ (5) hồng**

𧄂 屹漚凹卡丫凹 齧触 鄙左平觜叨巧 齧介 伙千 屹觜治 剡先仕 屹互份 獨

*) OM_ SARVA TATHÀGATA PUṆYA JÑÀNA ANUMUDANA _ PÙJA
MEGHA SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HÙM



Nay con khuyến thỉnh các Như Lai

Tâm Đại Bồ Đề, Đấng Cứu Thế

Nguyện xin khắp cả Giới mười phương

Thường kéo mây lớn tuôn mưa Pháp

Khuyến Thỉnh Phương Tiện Chân Ngôn là (Kim Cương Hợp Chưởng)

**Ấn (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) thê sái ninh bố nhạ mê già tam mộ nại-la
(3) tát-phả la ninh tam ma duệ (4) hồng**

𧄂 屹楠凹卡丫出诺好仕 齧介 伙千 屹觜治 剡先仕 屹互份 獨

*) OM_ SARVA TATHÀGATA ADDHEṢAṆA PÙJA MEGHA SAMUDRA
SPHARAṆA SAMAYE HÙM



Nguyện nơi cư trú của Phạm Phu

Mau buông mọi khổ bám trên thân

Sẽ được đến nơi không như bản (Vô Cấu Xứ)

An trụ Pháp Thân Giới thanh tịnh

Phụng Thỉnh Pháp Thân Phương Tiện Chân Ngôn là (Kim Cương Hợp Chưởng,
Nội Phộc, để ngón trỏ của Tuệ (tay trái) như móc câu rồi chiêu vời)

**Ấn (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) nại thê sái dạ nhĩ (3) tát phộc tát đát-phộc
hệ đa lật-tha dã (4) đạt ma đà đồ tất thể để lật-phộc mặt đồ (5)**

𧄂 屹漚凹卡丫出诺好 仲亦 屹楠 屹兹托出飭伏 叻廕叻加 笋凸想向加

*) OM_ SARVA TATHÀGATA ADDHEṢA YÀMI_ SARVA SATVA HÌTA
ARTHÀYA_ DHARMADHÀTU STHITIRBHAVATU



**Bao nhiêu Thiện Nghiệp tu hành được
Vì muốn lợi ích mọi chúng sinh
Nay con chân chính hồi hướng hết
Trừ sinh tử khổ đến Bồ Đề**

Hồi Hướng Phương Tiện Chân Ngôn là (Kim Cương Hợp Chưởng)

**Ấn (1) tát phộc đát tha nghiệt-đa (2) niết-lý dã năng-la bố nhạ mê già tam mộ
nại-la (3)_ tát-phả la ninh tam ma duệ (4) hồng**

𑖀 𑖂 𑖄 𑖆 𑖈 𑖊 𑖌 𑖎 𑖐 𑖒 𑖔 𑖖 𑖘 𑖚 𑖜 𑖞 𑖠 𑖢 𑖣 𑖤 𑖥 𑖦 𑖧 𑖨 𑖩 𑖪 𑖫 𑖬 𑖭 𑖮 𑖯 𑖰 𑖱 𑖲 𑖳 𑖴 𑖵 𑖶 𑖷 𑖸 𑖹 𑖺 𑖻 𑖼 𑖽 𑖾 𑖿

***) OM_ SARVA TATHÀGATA NIRYÀTANA _PÙJA MEGHA SAMUDRA
SPHARANA SAMAYE HÙM**



Thân tùy chỗ ứng dùng an tọa

Đế quán (chân thật quán) rõ ràng **Sớ Tự Môn** (Môn chữ A)

Tiếp nên kết **Ấn Tam Muội Gia**

Ấy là Tĩnh Trừ ba Nghiệp Đạo

Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) A tam mê (2) đát-lý tam mê (3) tam ma
duệ (4) sa-phộc hạ**

𑖀 𑖂 𑖄 𑖆 𑖈 𑖊 𑖌 𑖎 𑖐 𑖒 𑖔 𑖖 𑖘 𑖚 𑖜 𑖞 𑖠 𑖢 𑖣 𑖤 𑖥 𑖦 𑖧 𑖨 𑖩 𑖪 𑖫 𑖬 𑖭 𑖮 𑖯 𑖰 𑖱 𑖲 𑖳 𑖴 𑖵 𑖶 𑖷 𑖸 𑖹 𑖺 𑖻 𑖼 𑖽 𑖾 𑖿

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ ASAME TRISAME SAMAYE_

Vừa kết Mật Ấn này

Hay tĩnh Như Lai Địa

Mãn Địa Ba La Mật

Thành ba Pháp Giới Đạo

Tiếp, kết **Pháp Giới Sinh**

Tiêu biểu của Mật Tuệ

Vì tịnh thân khẩu ý

Chuyển khắp cả thân mình

Chân Ngôn ấy là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đát ma đà đồ (2) tát-phộc bà phộc cú
hàm (3)**

巧休 屹互阢后盍觥祐叻豸四加祐辱矢向人曳振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DHARMADHĀTU SVABHĀVAKA
UHAM

Như Tự Tĩnh Pháp Giới
Mà quán nơi thân mình

Vì khiến cho kiên cố

Quán ngay Cháp Kim Cương (Vajradhāra)

Kết Ấn **Kim Cương Luân** (Cũng gọi là Ấn **Chuyên Pháp Luân**)

Kim Cương Tát Đỏa Chân Ngôn là:

Năng mạc tam măn đa phộc nhật-la noãn (1) phộc nhật-la (2) đát-ma cú hàm (3)

巧休 屹互阢向忝錘祐向猊撻人曳振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VAJRA ATMAKA UHAM
Đề Quán thân của Ta
Tức là **Cháp Kim Cương**

Tiếp hoàn Giáp Kim Cương

Nên quán nơi y phục

Khấp Thể sinh ánh lửa

Chân Ngôn ấy là:

Năng mạc tam măn đa phộc nhật-la noãn (1) Ấn phộc nhật-la ca phộc già (2)

hông

巧休 屹互阢向忝冊祐轄 向忝 一向弋 獨振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ OM VAJRA KAVACA HŪM

Chữ **La** (先 _RA) màu trắng tinh

Dùng điểm Không nghiêm sức (劣_RAM)

Như minh châu cột tóc

Đặt ở trên đỉnh đầu

Bao tội cấu gom chứa

Do đây đều trừ diệt

Phước Tuệ đều viên mãn

Tất cả chốn ô uest

Nên thêm Tự Môn này

Màu đỏ đủ uy quang

Ánh lửa vây quanh khắp

Tiếp vì hàng phục Ma
Chế các loài Đại Chương
Nên niệm đấng Đại Hộ
Vô Năng Kham Nhẫn Minh
Chân Ngôn là:

Năng mặc tát phộc tha nghiêp đê tỳ-được (1) tát phộc bội dã vĩ nghiêp đê tậ (2) vĩ thấp-phộc mục khế tậ (3) tát phộc tha (4) hàm khiêm (5) la cật-sái ma ha mạt lê (6) tát phộc đát tha nghiêp đa bô ni-dã niết tả đê (7) hồng hồng (8) đát-la tra đát-la tra (9) a bát-la đê ha đê (10) sa-phộc hạ

巧休 屹漚 凹卡丫包漳裊屹漚 矛伏甩丫包漳裊甩郎觜卜漳裊屹漚卡裊曳丈裊先
朽 互扣向同裊屹楠 凹卉丫凹裊 且触 市蛭包 獨獨 泣誑泣誑裊 挑濃市成包
裊颯扣振

*) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ_ SARVA BHAYA
VIGATEBHYAḤ_ VI'SVA MUKHEBHYAḤ_ SARVATHĀ HAM KHAM _
RAKṢA MAHĀ BALE_ SARVA TATHĀGATA PUṆYA NIRJATE_ HŪM
HŪM TRĀṬ TRĀṬ_ APRATIHATE_ SVĀHĀ

Do vừa ghi nhớ, niệm
Các Tỳ Na Dạ Ca
Nhóm La Sát hình các
Tất cả đều chạy tan

Cảnh Phát ở Địa Thần

Nên nói Kệ như vậy

(Hai gôi quỳ dài, Tay Định (tay trái) cầm chày để ngang trái tim. Tay Tuệ (tay phải) duỗi năm ngón, để ngang lòng bàn tay đè mặt đất)

1_ **Đát-noan** (ngươi, Ngài) **nê vĩ** (hàng Trời, có giọng nữ)
sa khắt-xoa (hộ giúp) **bộ đá tát** (gần gũi, đối với)

2_ **Tát phộc** (tất cả) **một đà năng** (Phật, có nhiều tiếng)
đá dịch nam

3_ **Tả lý-dã năng dã** (tu hành) **vĩ thể sái số** (thù thắng)

4_ **Bộ mạt** (tĩnh địa) **bá la mạt đá tốc giả** (đảng, nhóm)

5_ **Ma la** (Thiên Ma) **tế tiện-diễn đát tha** (như) **bà nghiêp nam** (phá)

6_ **Xá cát-dã** (Thích Ca) **tăng tứ năng** (su tử) **đá dịch nỗ** (cứu Thế)

7_ **Đát tha hạ** (như Ta) **ma la** (Ma) **nhạ diễn khắt-lật đát-phộc** (phục, hàng phục)

8_ **Mãn noa lăm lịch** (Mạn đồ la :Đạo Trường) **lạc khư dạ** (tô vẽ) **một-được hàm** (Ngã, Ta)

Ngài, Thiên Nữ hộ giúp (**Tvaṃ Devī sākṣi putāsi**)

Nơi chư Phật Đạo Sư (**Sarva Buddhāna Tāyinaṃ**)

Tu hành Hạnh thù thắng (**Caryā Naya Vi'saṣaitta**)

Tĩnh Địa Ba La Mật (**Bhūmi Pāramitā suca**)

Như phá chúng Ma Quân (*Màra Senyam yathà bhagnam*)
Thích Sư Tử cứu thế (*'Sàkya simhena Tàyina*)
Ta cũng giáng phục Ma (*Tatha aham màra jayam krtva*)
Ta vẽ Man Trà La (*Maṇḍalam leḥ likhàmyaham*)

Địa Thần Trì Thứ Đệ Chân Ngôn là:

Ấn, bộ khiêm

隅 飾 丈

OM BHUḤ KHAM

Sái Tịnh Chân Ngôn là (Tam Cổ Xứ Ấn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a bát-la để sa mê (2) nga nga năng sa mê
(3) tam mãn đa nỗ nghiệt đế (4) bát-la cật-lý để vĩ truật đệ (5) đạt ma đà đồ vĩ thú đà
ninh (6) sa-phộc hạ

巧休 屹互阼后盍觥徧挑濃凸屹伙徧丫丫巧州伙徧屹互出平丫包徧濃郅凸甩圩眨
徧叻獲四加甩夸叻市徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM _ APRATISAME GAGANASĀME
SAMANTA ANUGATE PRAKṚTI VI'SUDDHE DHARMADHĀTU
VI'SODHANI SVĀHĀ

Địa Thần Khuyến Thỉnh Kệ là:

*Chư Phật Từ thương xót Hữu Tình
Nguyện xin nhớ nghĩ đến chúng con
Nay con thỉnh bạch các Hiền Thánh
Kiên Lao Địa Thiên với quyền thuộc
Tất cả Như Lai với Phật Tử
Chẳng bỏ Bi Nguyện đều giáng lâm
Con chọn đất này cầu thành tựu
Xin hãy chứng minh, gia hộ con
Trì Địa Chân Ngôn là (Trì Địa Ấn)*

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) địa sắt tra
năng, địa sắt xỉ đế (3) a tá lệ (4) vĩ ma lệ (5) sa-ma la nỉ (6) bát la cật-lý để bát lý du
thê (7) sa-phộc hạ

巧休屹互阼后盍觥徧屹濇凹卡丫出徧囚坦左囚泐包挑弋匡徧甩互同徧絆先仞徧
濃郅凸扔共圩眨颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM _ SARVATHĀ GATA ADHIṢṬANA
ADHIṢṬITE ACALA VIMALE SMARAṆE PRAKṚTI PARI'SUDDHE SVĀHĀ

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN GIA TRÌ KINH

BỒ ĐỀ TRÀNG MẬT ÁN TIÊU XÍ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA PHÁP PHẨM
CHI MỘT

Bây giờ Đức Thế Tôn lại tuyên nói Pháp nhập vào Mạn Đồ La bí mật

Ưu Đà Na là:

Chân Ngôn biến Học Giả
Thông đạt Đàn Bí Mật
Như Pháp vì Đệ Tử
Thieu hết tất cả tội
Thọ mệnh đều đốt hết
Khiến nó chẳng sinh lại
Cùng với tro tàn xong
Thọ mệnh ấy hoàn lại
Vì dùng Chử đốt Chử
Nhân Chử mà liền sinh
Tất cả Thọ cho đến
Thanh tịnh khắp không dơ
Dùng mười hai chi Cú
Mà làm nơi Khí ấy
Tam Muội Gia như vậy
Tất cả các Như Lai
Bồ Tát, đấng Cứu Thế
Với Phật, chúng Thanh Văn
Cho đến các Thế Gian
Bình đẳng chẳng trái ngược
Giải Thệ bình đẳng này
Mạn Đồ La bí mật
Vào tất cả Pháp Giáo
Các Đàn đều tự tại
Thân Ta ngang đẳng ấy
Bậc Chân Ngôn cũng vậy
Dùng Bất Tương dị (chẳng khác nhau) nên
Nói tên **Tam Muội Gia** (Samaya)
Trước mặt quán chữ **La** (先_RA)
Là ánh lửa sáng sạch
Như mặt trời sáng sớm
Niệm tiếng, Nghĩa chân thật
Hay trừ tất cả Chướng
Giải thoát dơ ba Độc
Các Pháp cũng như vậy
Trước tự tĩnh đất Tâm
Lại tĩnh đất Đạo Trường
Điều trừ mọi lầm lỗi

Tướng ấy như hư không
Đất này cũng như vậy
Trụ Bản Tôn Du Già
Dùng thêm năm chi Chử
Đẳng Dẫn rồi vận tướng
Liên đồng **Mâu Ni Tôn**

Chữ A (桃) màu vàng rờng
Dùng làm Kim Cương Luân
Gia trì ở thân dưới
Nói tên **Du Già Tọa**

Chữ Noan (圳_ VAM) trắng trắng tinh
Ở bên trong sương mù
Gia trì ngay trên rốn
Gọi là **Đại Bi Thủy**

Chữ Lãm (劣_ RAM) sơ nhật huy (ánh mặt trời mới mọc)
Màu đỏ trong tam giác
Gia trì trái tim mình
Gọi là **Trí Hỏa Quang**

Chữ Hàm (曳_ HAM) lửa kiếp tai
Màu đen tại Phong Luân
Gia trì mé Bạch Hào (chân tóc trên tam tinh)
Nói tên **Tự Tại Lực**

Chữ Khư với điểm Không (丈_ KHAM)
Tưởng thành tất cả màu
Gia trì trên đỉnh đầu
Tên gọi là **Đại Không**

Năm Chử dùng nghiêm thân
Khuôn uy đức sáng rực
Diệt trừ mọi nghiệp tội
Thiên Ma, loài gây chướng
Thấy Kim Cương hách dịch

Bách Quang Vương trong đầu
An lập mắt Vô Cấu (không dơ bẩn)
Quán thân đồng Như Lai

Lại niệm câu Mãn Túc

Nãṃ maç tam mĩa ða một ða nam. A noan lãṃ hãm khiẽm

巧休屹互阨后盍觥衲挑圳劣曳丈振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ A VAM RAM HAM KHAM

An lập Khí Thế Gian (cõi vật chất)

Không (hư không), Phong (gió) ở tận dưới

Tiếp quán Hỏa (lửa) Thủy (nước) Địa (đất)

Là Luân đồng Kim Cương

Tên **Đại Nhân Đà La**

Ánh lửa màu vàng sạch

Thấy đều lưu xuất khắp

Bấy giờ Bạc Già Phạm

Quán sát Đại Chúng Hội

Bảo **Bí Mật Chủ** rằng:

Có Tiêu Xí (cờ biểu, vật biểu tượng)

Do đây trang nghiêm thân

Trải qua trong sinh tử

Ở Đại Hội Như Lai

Tiêu Xí Bồ Đề Tràng

Các Trời Rồng, Dạ Xoa

Cung kính mà thọ giáo

Ấn đầu, **Phật Tam Muội**



Pháp Giới với **Pháp Luân**

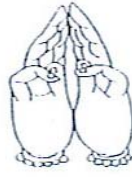


Khế Già [Khadga:Đao Ấn] quy mệnh hợp {Quy Mệnh Hợp Chưởng}

Co Phong (ngón trở) Không Luân (ngón cái) gia [ngón cái ðe ngón trở]



Pháp Loa, Hư Tâm Hợp {chấp tay lại giữa trống rỗng}
Phong (ngón trỏ) cột trên Không Luân (ngón cái)



Cát Tường Nguyệt Liên Hoa



Kim Cương Đại Tuệ Ấn



Ma Ha, Như Lai Đỉnh



Tuệ Quyền (tay Phải) Hào Tướng Tạng



Du Già , tướng ôm bát



Tay Trí Tuệ (tay phải) dơ lên
Tên **Vô Úy Thí Giả**



Rũ xuống , hiệu **Mãn Nguyệt**



Tuệ Quyền (quyền trái) duỗi Hỏa (ngón giữa) Thủy (ngón vô danh)
Bậc Trí thành **Phật Nhân**



Nội Phộc, Phong Luân (ngón trỏ) **Sách** [Thắng Nguyệt Sách Ấn]



Tâm Ấn duỗi Hỏa Luân (?duỗi ngón trỏ và ngón giữa rồi hơi co lại)



Duỗi Thủy (duỗi thêm ngón vô danh) **Như Lai Tề**



Nội Phộc duỗi Tuệ Thủy (Ngón vô danh phải)
Tên là **Như Lai Yêu**



Thứ tự tập Chân Ngôn

Đại Tuệ Đạo Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) ma ha khiết già vĩ la nhạ (2) đạt ma san nại-la xa ca sa ha nhạ (3) tát đắc-ca dã nại-lật sắt xỉ thế nặc ca (4) đát tha nghiêm đa vĩ mục cật-đế nễ tá đa (5) vĩ la nga đạt ma nễ nhạ đa, hồng (6)

巧休 屹互阨后盍觥祐 互扣 几畚 甩先介祐 叻獲 戍叨警一 屹成介祐 屹誅伏
味洫 琚叨一祐 凹卡丫出囚觜詵 市蛭凹祐甩全丫 叻獲 市蛭凹 獨振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAHĀ KHAṆḂGA VIRAJA
DHARMA SAṂDAR'SAKA SAHAJA SATKĀYA DRṢṢṢI CCHEDAKA_
TATHĀGATA ADHIMUKTI NIRJATA_ VIRĀGA DHARMA NIRJATA_ HŪM

Đại Pháp Loa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) Âm

巧休 屹互阨后盍觥祐瑠振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AM

Liên Hoa Tọa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) A

巧休 屹互阨后盍觥祐璇振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ

Kim Cương Đại Tuệ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đà phộc nhật-la noãn (1) Hồng

巧休 屹互阨向忝踰振獨振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HŪM

Như Lai Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng hồng

巧休 屹互阢后盍觔振獨獨振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HŪM HŪM

Như Lai Đỉnh Tướng Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nga nga năng nan đa sa-phả la ninh (2)
vĩ truật đà đạt ma nễ nhạ đế (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢后盍觔禡丫丫左巧阢 剡先仕禡甩圩益 叻獲 市蛭包 瀾扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAGANA ANANTA SPHARAṆA
VI'SUDDHE DHARMA NIRJATE SVĀHĀ

Hào Tướng Tạng Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A hàm nhạ

巧休 屹互阢后盍觔禡旋曳切振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ HAM JAḤ

Đại Bát Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam . Bà

巧休 屹互阢后盍觔禡𠵼振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BHAḤ

Thí Vô Úy Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) tát la-tha nhĩ na nhĩ na (3) bội dã năng
xa na (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢后盍觔禡屹楠卡禡元巧 元巧 矛伏 左在巧禡瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVATHĀ JINA JINA_ BHAYA
NĀ'SANA_ SVĀHĀ

Dữ Nguyên Mãn Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) phộc la na , phộc nhật-la đất-ma ca (2)
sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觔禡向先叨 向忝撻一 瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VARADA VAJRA ATMAKA_ SVĀHĀ

Bi Sinh Nhân Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) Nga nga năng, phộc la, lạc cật-xoa ninh (2) ca lỗ noa ma dã (3) đát tha nghiệt đa, tác cật-sô (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禱 丫丫巧 向先 匡朽仕禱 一冰仗互伏禱 凹卡丫凹 弋垢 禱 颯扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAGANA VARA LAKṢNA KARUṆIMAYA_ TATHĀGATA CAKṢU_ SVĀHĀ

Như Lai Sách Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) Hệ hệ ma hạ bá xa (2) bát-la sa lao na ly- dã (3) tát đỏa đà đố (4) vi mô ha ca (5) đát tha nghiệt đa địa mục cật-đế nễ tá đa, sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禱 旨旨 互扣扒在禱 漚屹刎叨搏 屹玆四加 甩伏成一禱 凹卡丫出囚觜誅 市蛭凹禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HE HE MAHĀ PĀ'SA_ PRASARA UDĀRYA SATVADHĀTU VIMOHAKA_ TATHĀGATA ADHIMUKTI NIRJATA_ SVĀHĀ

Như Lai Tâm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) chỉ-nhượng nô (2) ốt-bà phộc (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禱 鄙弗畚向禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JÑĀNA UDBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Tề Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) A một-lật đô ốt-bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禱 挑獮北畚向禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AMṚTA UDBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Yêu Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) đát tha nghiệt đa tam bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禱 凹卡丫凹 戍矛向禱 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA SAMBHAVA _
SVĀHĀ

Tạng Ấn Hư Tâm Hợp (Hư Tâm Hợp Chưởng)

Co Phong (ngón trỏ) Thủy (ngón vô danh) vào trong

Hỏa (ngón giữa) hợp Không (ngón cái) cũng vậy

Địa (ngón út) hợp khiến hơi co



Phổ Quang dựa Đại Giới

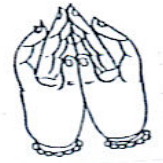
Co hai Không (2 ngón cái) vào trong

Duỗi Phong (ngón trỏ) như phóng quang

Co Hỏa (ngón giữa) như móc câu



Như Lai Giáp như trước



Thiệt tướng , hai Không vào (co 2 ngón cái vào bên trong)

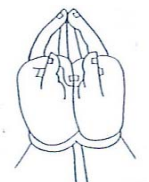


Ngũ Môn , Hư trung hợp

Dời Thủy (ngón vô danh) Phong (ngón trỏ) vào trong



Nha Ấn Phong (ngón trỏ) vào chưởng (Tam Bồ Đa)



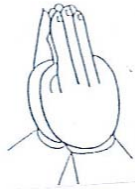
Biện Thuật hai Phong Luân (2 ngón trở)

Đặt lóng ba của Hỏa (ĐỂ trên lóng thứ ba của ngón giữa, sao cho đầu ngón đừng dính nhau)



Thập Lực Liên Hoa Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng)

Co Địa (ngón út) Không (ngón cái) vào trong
Trong chưởng cùng hợp lóng



Niệm Xứ Phong (ngón trở) vịn Không (ngón cái)



Khai Ngộ Không (ngón cái) giữ Thủy (ngón vô danh)



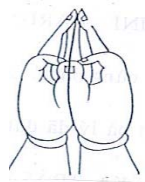
Phổ Hiền Như Ý Châu

Liên Hợp , Phong (ngón trở) đè Hỏa (ngón giữa)



Từ Thị Ấn theo trước

Co Phong (ngón trở) dưới Hỏa Luân (ngón giữa)



Như Lai Tạng Chân Ngôn là:

Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt để tậ (1) lam lam lạc lạc (2) sa-phộc hạ

巧休 屹楠凹卡丫包漳振 劣劣匈匈振颯扣振

*) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ _ RAM RAM RAḤ RAḤ _ SVĀHĀ

Phổ Quang Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) nhập-phộc la ma lý nễ (2) đát tha nghiệt đa lật-chỉ (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阂 后盍觥徧詞匡 互印市徧凹卡丫出菁徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JVALA MALINI TATHĀGATA ARCI_ SVĀHĀ

Như Lai Giáp Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) bát-la chiến noa (2) phộc nhật-la nhập-phộc la (3) vĩ sa-phổ la hồng (4)

巧休 屹互阂后盍觥徧漑弋沆 向颯 詞匡徧甩脆先 獨振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PRACAṆḌA VAJRA JVALA VISPHURA_ HŪM

Như Lai Thiệt Tướng Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa, nhĩ ha-phộc (2) tát để-đã đạt ma bát-la để sắt-xỉ đa (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阂 后盍觥徧凹卡丫凹 元郡 屹忸 叻獲 漑凸泔凹徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA JIHVA SATYA DHARMA PRATIṢṬITA _ SVĀHĀ

Như Lai Ngũ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa, ma ha phộc cật đát-la (2) vĩ thấp-phộc chỉ-nhương năng ma hộ na dã (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禡凹卡丫凹 互扣 向撻 甩郟鄱觥 互旭叨伏禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA MAHĀ VAKTRA VI'SVA JÑĀNĀM MAHA UDAYA_ SVĀHĀ

Như Lai Nha Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa năng sất-tra-la la sa la sa cật-la (3) tham bát-la bác ca (4) tát phộc đát tha nghiệt đa (5) vĩ sái dã tham bà phộc (6) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禡凹卡丫出 句瑟禡 先屹先州奇禡 戌直扔一禡 屹楠 凹卡丫凹禡 甩好伏 戌矛向 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA DAMṢṬRA_ RASA RASA AGRA SAMPRĀPAKA_ TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Biện Thuyết Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) a chấn đễ-dã na-bộ đa (2) lộ ba phộc tăng tam ma đá bát-la bát-đa (3) vĩ du đà sa-phộc la (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禡挑才鼻啤凹禡列扔 名傳互阢 直揖禡 甩圩盍 颯先 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ACINTYA ADBHUTA RŪPA VĀK SAMANTA PRĀPTA VI'SUDDHĀ_ SVĀRA_ SVĀHĀ

Như Lai Trì Thập Lực Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) nại xa mặt lãng nga đạt la (2) hồng tam nhiệm (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禡叨在 向吋丫 叨先禡猪戌分禡送扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DA'SA BALAMGA DHARA_ HŪM SAM JAM_ SVĀHĀ

Như Lai Niệm Xứ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa sa ma-lật đế (2) tát đát-phộc hệ đát-phộc tỳ-dữu ốt-nghiệt đa (3) nga nga năng tam mang tam ma (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觥禡 凹卡丫凹 滢凸禡 屹兹 托出育恂凹禡 丫丫巧 屹交屹 互禡 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA SMṚTI SATVA
HĪTA ABHYUDGATA_ GAGANA SAMA ASAMA_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Như Lai Bình Đẳng Khai Ngộ Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) tát phộc đát ma tam ma đa bát-la bát-đa
(2) đát tha nghiệt đa nỗ nghiệt đa (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡屹漭 叻愍 屹互阢 直揖禡凹卡丫出平丫凹禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVA DHARMA SAMANTA
PRĀPTA_ TATHĀGATA ANUGATA_ SVĀHĀ

Phổ Hiền Bồ Tát Như Ý Châu Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) tham ma đa nỗ nghiệt đa vĩ la nhạ đát
ma (2) nỗ xả đa (3) ma hạ ma hạ (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡屹互阢平丫凹 甩先介 叻攷 市蛭凹 互扣互扣 颯扣禡

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAMANTA ANUGATA VIRAJA
DHARMA NIRJATA_ MAHĀ MAHĀ_ SVĀHĀ

**Từ Thị Bồ Tát trụ Phát Sinh Phổ Biến Đại Từ Tam Muội nói Tự Tâm Chân
Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) a nhĩ đān nhạ đā (2) tát phộc tát đát-
phộc xa đā nỗ nghiệt đa (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡挑元仟 介伏 屹漭 屹玆 在仲平丫凹 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AJITAM_ JAYA_ SARVA SATVA
'SAYA ANUGATA_ SVĀHĀ

**Thời Đức Phật trụ Cam Lộ Sinh Tam Muội nói Nhất Thiết Tam Thế Vô Ngại
Lực Minh Phi Chân Ngôn là (Đỉnh Ấn)**

**Đát nỗ-đā tha (1) nga nga năng tam mê (2) a bát-la để tam mê (3) tát phộc đát
tha nghiệt đa tam ma đá nỗ nghiệt đế (4) nga nga năng tam ma (5) phộc la lạt khất-
xoa nãi (6) sa-phộc hạ**

凹滄卡 丫丫巧 屹伙禡挑濃凸 屹伙禡屹漭 凹卡丫出阢丫包禡丫丫巧屹互禡
向先 匡朽仞禡颯扣振

TADYATHĀ: GAGANA SAME_ APRATI SAME_ SARVA TATHĀGATA
ANUGATE_ GAGANA SAMA_ VARA LAKṢAṆE_ SVĀHĀ

Vô Năng Hại Lực Minh Phi Chân Ngôn là (Dùng Phạm Giáp Ấn, 8 biến)

Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dược (1) tát phộc mục khế tỳ-dược (2) a tam mê (3) bát la mê (4) a giả lệ (5) nga nga nê sa-ma la nãi (6) tát phộc đát-la nỗ nghiệt đế (7) sa-phộc hạ

巧休 屹楠 凹卡丫包漳祐 屹楠 觜卜漳祐 挑屹伙 扔先伙祐挑弋同祐 丫丫弁祐 絆先仞祐 屹楠泣平丫包祐 颯扣振

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ _ SARVA MUKHEBHYAḤ _ ASAME PARAME _ ACALE _ GAGANE _ SMARAṆE _ SARVATRA ANUGATE _ SVĀHĀ

Nghiêm tĩnh quốc độ Phật

Phụng sự các Như Lai

Đế quán biển nước thơm

Đại Hải Chân Ngôn là:

Ấn, vĩ ma lỗ na địa, hồng

遇 合互吐叨囚 猪

OM_ VIMALA UDADHI HUM

Kim Cương Thủ cầm hoa (Nội Trí)

Phộc_ Phộc nhật-la bá nê (Đây là Đại Chân Ngôn Vương Ấn)

向_ 向忝扒仞

VA_ VAJRAPĀṆE

Đem Diệu Liên Hoa Vương

Đặt ở Thai Tạng Giới

Nhóm Chính Giác tối sơ (khởi đầu)

Đặt bày Mạn Đồ La

Bí mật ở trong mật

Đại Bi Thai Tạng Sinh

Với vô lượng Thế Gian

Mạn Đồ La xuất thế

Vòng quanh khắp bốn phương

Một cửa với lối đi (thông đạo)

Ấn Kim Cương nghiêm khắp

Giữa: Yết Ma Kim Cương

Hoa sen lớn ở trên

Cọng Kim Cương xinh đẹp (diệu sắc)

Tám cánh đủ râu nhụy

Mọi báu tự trang nghiêm

Hé nở đầy quả trái

Ở Ấn Đại Liên ấy

Điểm Đại Không trang nghiêm

Câu **mười hai Chi Sinh**

Khắp cả trong đài hoa

Tường tuôn vô lượng quang (vô lượng ánh sáng)

Trăm ngàn sen vây quanh

Trên đó lại quán tưởng

Tòa Đại Giác Sư Tử

Dùng Bảo Vương (vật báu đứng hàng đầu) nghiêm sức

Ngay trong cung điện lớn

Bày cột báu thành hàng

Khắp nơi có phướng, lọng

Các chuỗi ngọc xen nhau

Rũ treo áo báu đẹp (diệu bảo)

Mây hương hoa vòng khắp

Cùng với mọi mây báu

Tuôn mưa đủ loại hoa

Thơm phức trang nghiêm đất

Tiếng hòa vận êm tai

Dâng hiến các âm nhạc

Trong Cung tưởng tính diệu (trong sạch màu nhiệm)

Hiền Bình với At Già

Cây vua báu (Bảo Thọ Vương) nở hoa

Đền Ma Ni soi chiếu

Tam Muội, đất Tổng Trì

Thể nữ của Tự Tại

Nhóm Phật Ba La Mật

Hoa Bồ Đề diệu nghiêm

Phướng tiện tác mọi kỹ

Ca vịnh âm Diệu Pháp

Cúng dường các Như Lai

Dùng lực Công Đức Ta

Lực Như Lai gia trì

Cùng với lực Pháp Giới

Cúng dường khắp mà trụ

Tiếp Hư Không Tạng Chuyển Minh Phi (Phổ Thông Ấn)

Kết Đại Luân Đàn Ấn

Tiếp Chúng Sắc Giới Đạo

La (先 _RA) [màu trắng, chính giữa] **Lãm** (劣 _RAM) [màu đỏ, cây phượng] **Ca** (— -KA) [màu vàng, bông hoa] **Ma** (𠄎 -MA)[màu xanh, đầy khắp] **Ha** (成 -HA)[màu đen, Am Giới Đạo. Kim Cương Tuệ Ấn]

Quán trong **Trung Thai** ấy [Chủng Tử của các Tôn, mỗi mỗi phải an bày rõ ràng. Trước tiên tưởng vòng ánh sáng tròn trịa (Viên Quang)]

Vàng trắng trong sáng khắp
Thanh tịnh lìa các dơ
Giữa có hình Bản Tôn
Diệu sắc vượt ba cõi
Áo sa lụa nghiêm thân
Mão báu bông tóc rũ
Tam Ma Địa **Tịch Nhiên**
Lửa sáng hơn ánh điện
Gióng như trong gương sạch
Sâu thẳm hiện hiện dung
Hiện hình sắc vui, giân
Cầm giữ nhóm **Dữ Nguyễn**
Thân tương ứng chính thọ
Tâm sáng tỏ không loạn
Vô Tướng tịnh Pháp Thể
Nên nguyện cứu quần sinh
Dùng tám Mạn Đồ La
Quyển thuộc tự vây quanh

Tiếp, Đông: **Biển Tri Ấn**

Phương Bắc: **Quán Tự Tại**

Nam để **Kim Cương Thủ**

Y phương Niết Ly Đế (Phương Tây Nam)

Bất Động Như Lai Sứ

Phong phương (phương Tây Bắc) **Thắng Tam Thế**

Bốn phương bốn **Đại Hộ**

Cửa đầu (sơ môn) **Thích Ca Văn**

Thứ ba **Diệu Cát Tường**

Phương Nam **Trừ Cái Chướng**

Thắng phương (phương Bắc) **Địa Tạng Tôn**

Long Phương (phương Tây) Hư Không Tạng

Với quyển thuộc **Tô Tất** (Susidhi :Tô Tất Địa)

Trời **Hộ Thế** uy đức

Theo thứ tự phân bày

Tiếp nên bưng lò hương

Tĩnh Trị Chân Ngôn là

Ấn, tô tất địa yết lý, nhập phộc lý đa năng nam đa mô la-đa duệ, nhập-phộc la nhập-phộc la , mãn đà mãn đà, hạ năng hạ năng, hồng , phán tra

較 鉏帆盞一先 詞印出阡 觜痛份 詞匡 詞匡 向神 向神 成巧 成巧
猪 民誑

OM_ SUSIDDHIKARA JVALITA ANANTA MURTTAYE JVALA JVALA
BANDHA BANDHA HANA HANA HÙM PHAT

Bất Động Đại Minh Vương

Khử dơ khiến trong sạch

Tịch Trừ hiện ánh sáng

Với Hộ Thân, Kết Giới

Chân Ngôn ấy là:

Năng mạc tam mạn đa phộc nhật-la noãn (1) chiến noa ma hạ lộ sái ninh (2) sa-phá tra dã (3) hồng, đất-la tra (4) hãn mâu

巧休屹互阡向忝冊禱弋汔互扣勿好仕剡誑伏獨澗誑誑施

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM _ CAṆḌA MAHĀ ROṢAṆA
SPHATYA HÙM TRAT HÀM MAM

Tiếp dùng Ấn Chân Ngôn

Mà thỉnh triệu Chúng Thánh

Chư Phật Bồ Tát nói

Y Bản Thệ đi đến

Định Tuệ (2 tay) trong thành quyền (Nội Phộc)

Co Tuệ Phong (ngón trở phải) như câu

Tùy triệu đến phó tập

Chân Ngôn là (hoặc **3 Bộ Tâm** thỉnh)

Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) a , tát phộc đất-la bát-la để ha đấ (2) đất tha nghiệt đảng củ xa (3) mạo địa chiết lý-dã, bát lý bố la ca (4) sa-phộc hạ [7 biến Sách, Tỏa, Linh trừ chướng bất động]

巧休屹互阡后盞觜禱璇屹楠泣漚凸成包禱凹卡丫鄔乃在禱回囚弋搏扔共翬先一
禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ SARVATRA APRATIHAṬE_
TATHĀGATA AMKU'SA BODHICARYA PARIPURĀKA_ SVĀHĀ



Tiếp bày **Tam Muội Gia**

Mau mắn Nguyên Vô Thương

Khiến Bản Chân Ngôn Chủ

Các Minh vui vẻ nên

Dâng hiến nước Ất Già

Như Pháp dùng gia trì

Dâng các đấng Thiện Thệ

Dùng tắm thân Vô Cấu

Tiếp nên tịnh tất cả

Miêng Phật, nơi sinh con

Chân Ngôn là

Năng mặc tam mãn đa một đà nam. Nga nga năng tam ma, tam ma, sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐丫丫巧屹交屹互颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAGANA SAMA ASAMA_ SVĀHĀ

Tiếp **Phụng Hoa Tọa Chân Ngôn** là (Trừ chướng gia hộ bất động)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam. A

巧休屹互阢后盍觥祐嫵

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ

Rồi tác lời này:

Chữ **Khư** , điểm Đại Không (丈 -KHAM)

Đặt ở trên đỉnh đầu

Chuyển thân làm Tát Đỏa

Tâm chủng tử Kim Cương

Bày khắp các chi phần

Các Pháp lìa ngôn thuyết

Dùng đủ Ấn Chân Ngôn

Liên đồng **Chấp Kim Cương**

Chân Ngôn ấy là (Ngũ Cổ Ấn, Tam Cổ Ấn)

Năng mặc tam mạn đa phộc nhật-la noãn (1) chiến noa ma ha lỗ sái noa (2)

hông

巧休屹互阢向忝冊祐弋汔互扣刎好仕獨振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ CAṆḌA MAHĀ ROṢAṆA_ HŪM

Tiếp nên nhất tâm tác

Ấn Tồi Phục Chư Ma

Chân Ngữ cùng tương ứng

Tuệ Quyên (quyên phải) duỗi Phong Luân (ngón trỏ)

Gia ở mé Bạch Hào

Như hình Tỳ Câu Chi

Vừa mới kết Pháp này

Sẽ thấy khắp đất này

Kim Cương rực ánh lửa

Hay trừ thật mãnh lợi

Vô lương quân Thiên Ma

Với loài gây chướng khác

Quyết định đều lui tan

Bố Ma Chân Ngôn là:

**Năng mạc tam mãn đa bột đà nam (1) Ma ha mật la phộc đế (2) nại xa phộc lộ
ốt bà phê (3) ma ha muội đát-ly-dã, tỳ-dữu ốt nghiệt đế, sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥徧互扣向匡向凸徧叨在向吐畚吒徧互扣伊掇育恂包颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MAHĀ BALĀ VATI, DA'SA
BALĀ UDBHAVE, MAHĀ MAITRIYĀ ABHYUDGATE_ SVĀHĀ

Tiếp dùng **Nan Kham Nhẫn**

Mật Ấn Minh kết hộ

Tặng Mật bung Thủy Luân (ngón vô danh)

Xoay chuyển chỉ mười phương

Là tên **Đại Kết Giới**

Dùng giữ mười phương cõi

Hay khiến trụ bền chắc

Thế nên việc ba đời

Thấy hay hộ giúp khắp

Uy mãnh không thể thấy

Đại Giới Chân Ngôn là:

**Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) tát phộc đát-la noa nghiệt đế (2) mãn đà
dã tử man (3) ma ha tam ma gia niết la-giả đế (4) sa-ma la nãi (5) a bát-la để ha đế (6)
đà ca đà ca (7) chiết la chiết la (8) mãn đà mãn đà (9) nại xa nễ-dĩ chiên (10) tát phộc
đát tha nghiệt đa nỗ chỉ-nhạ đế (11) bát-la phộc la đạt ma lạp đà vĩ nhạ duệ (12) bà
nga phộc đế (13) vĩ củ lý, vĩ củ lệ (14) lệ lỗ bổ lý (15) sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥徧屹漈泣平丫包徧向神伏并伐徧互扣屹互伏市蛭包徧絆先仕
挑濃凸成包徧叻一叻一徧弋匡弋匡徧向神向神徧叨在膾奸徧屹漈凹卡丫出平鄱包徧
濃向先叻愍匡益甩介份徧矛丫向凸徧甩乃列甩乃同徧同吉旦共甩乃同徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVATRA ANUGATE
BANDHĀYA SĪMAM_ MAHĀ SAMAYA NIRJATE, SMARAṆA APRATIHATE,
DHAKA DHAKA, CALA CALA, BANDHA BANDHA, DA'SARDI'SAM_ SARVA
TATHĀGATA ANUJÑATE _ PRAVARA DHARMA LADDHA VIJAYE_
BHAGAVATI, VIKURÙ VIKULE, LELU (?LELLU) PURIVIKULE_ SVĀHĀ

Tiếp lược nói Chân Ngôn là:

Lệ lỗ bổ lý , vĩ củ lý, vĩ củ lệ, sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥襌同吉旦共甩乃同襌颯扣振

*) NAMAḤ SAMATA BUDDHĀNĀM_ LELU (?LELLU) PURIVIKULE_
SVĀHĀ



Bốn phương bốn Đại Hộ

Vô úy (không sợ hãi) hoại chư bố (các sự sợ hãi)

Nan Hàng Phục Hộ Giả

Vô Kham Nhẫn hộ khắp

Tạng Ấn hợp móng Thủy (ngón vô danh)

Duỗi bung hai Phong Luân (2ngón trở)

Pháp Tràng Cao Phong Quán

Thương xót Chúng không sót

Đài hoa Phương Đế Thích (phương Đông)

Ảnh chữ **Phộc** (向 _VA) chuyển thành

Bậc Vô Úy Kết Hộ

Màu vàng , áo trắng đẹp

Mặt hiện chút phần nộ

Tay cầm giữ Đàn Trà (Daṇḍa:Cây gậy)

Phương Dạ Xoa (phương Bắc) , chữ **Bác** (生 _BA)

Hoại sợ hãi, kết hộ

Áo trắng, màu trắng tinh

Tay cầm giữ Khiết Đà (Khadga: cây đao)

Phương Rồng (phương Tây) quán chữ **Sách** (戕_SAH)

Chuyển thành **Nan Hàng Phục**

Màu như hoa Vô Ưu

Áo màu đỏ, mím cười

Quán sát nơi Chúng Hội

Phương Diễm Ma (**phương Nam**) **Hàm Khiếm** (汗 _K\$AM)

Thành **Vô Thắng Kết Hộ**

Màu đen, quần áo đen (đen tuyền)

Tỳ Câu (hình như Tỳ Câu Chi) , trán dợn sóng

Đầu đội mào tóc kết

Chiếu sáng Giới Chúng Sinh

Tay giữ Ấn Đàn Trà

Với tất cả quyền thuộc

Đều ngồi trên sen trắng

Chân Ngôn với Mật Ấn

Trước kia đã mở bày (khai thị)

Cửa cửa, hai **Thủ Hộ**

Vô Năng, Tam Muội Quyền (quyền trái)

Nâng Dực Luân (Cùi chỏ) khai mở

Trí Quyền (quyền phải) tim, duỗi phong (ngón trở)

Giống như thế suy nghĩ

Tương Đối (Tương Hưởng Thủ Hộ) nâng Tuệ Quyền (Quyền phải)

Dạng như thế đâm nhau

Bất Khả Việt Thủ Hộ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) nột la-đà lý-sái ma hạ lộ sái noa (2) khư nại đã tát noan sa-đát tha nghiệt đa nhiên củ lỗ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱毛勤溶互扣刎好仕禱刀叨伏屹濇凹卡丫出嚮乃列禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ ḌARDHARṢA, MAHÀ ROṢAṆA KHĀDAYA _ SARVA TATHĀGATĀ JÑAM KURÙ_ SVĀHĀ

Tương Hưởng Thủ Hộ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Hê, a tỳ mục khư, ma hạ bát-la chiến noa (2) khư na đã, khản chỉ la đã tử (3) tam ma đã, ma nỗ sa-ma la (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱旨挑石觜几互扣盲弋汔禱几叨伏禱寤才全伏帆禱屹互伏互平絆先禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ HE_ ABHIMUKHA MAHÀ PRACAṆDA _ KHĀDAYA KIMCIRĀYASĪ SAMAYA MANUSMARA_ SVĀHĀ

Đồ Hưởng Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vĩ du đà nga độ nạp-bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥甩圩益丫秦畚向颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VI'SUDDHA GANDHA
UDBHAVA_ SVĀHĀ

Hoa Man Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ma hạ muội đất ly- dã (2) tỳ-dữu nột
nghiệt đế (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧互扣伊搃育恂包颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAHĀ MAITRYA
ABHYUDGATE_ SVĀHĀ

Phân Hương Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đạt ma đất-phộc nỗ nghiệt đế (2) sa-phộc
hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧叻攷叻加徧挑平丫包颯扣徧

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DHARMADHĀTU ANUGATE_
SVĀHĀ

Ấm Thực Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a la la, ca la la (2) mạt lân nại na nhĩ
muội lân nại nĩ (3) ma hạ mạt lịch (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧挑先先一先先向銃叨叨亦徧向銃叨只互扣向猥徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ARARA _ KARARA_ VALIṂ
DADA MI_ VALIṂ DADE _ MAHĀ VALIḤ _ SVĀHĀ

Đăng Minh Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa la-chi (2) sa-phả la ninh
phộc bà sa năng (3) nga nga nhu lý-dã (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧凹卡丫出菁徧剝先仕向矢屹巧徧丫丫必叨搏颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA ARCI SPHARANA
VABHĀSANA _ GAGANA UDĀRYA_ SVĀHĀ

Hư Không Tạng Minh Phi Phổ Cúng Dường Chân Ngôn là:

**Năng mặc tát phộc đát tha nghiệt đế phiếu (1) vĩ thấp-phộc mục khế tộ (2) tát
phộc tha khiếm (4) ô ná nghiệt đế, tát-phả la, hệ hàm (5) nga nga na kiếm (6) sa-phộc
hạ**

巧休屹漚凹卡丫包漳裊甩郎觜卜漳裊屹漚卡丈裊窠恂包剝先托伐裊丫丫巧入裊
風扣振

*) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ VI'SVA MUKHEBHYAḤ
SARVATHĀ KHAM UDGATE SPHARA HĪMAM GAGANAKAM SVĀHĀ

Tỳ Lô Giá Na Vị (vị trí của Tỳ Lô Giá Na)

Với nơi Hành Giả ngụ

Đều có Hải Hội Chúng

Vạy quang đoan nghiêm vị (vị trí đoan nghiêm)

Tán Vương , nói như sau

Tụng bảy biến , nói rằng

Tán là

- 1_ A sa ma tả la đát đa sa lệ đạt nhĩ noa
- 2_ Ca lỗ noa đát-ma ca nhạ nghiệt đế nậu khước hạ lý-noa
- 3_ A sa mãn đa tát phộc ngu noa tất địa năng dĩ nỗ
- 4_ A ma la tả la sa ma phộc la nghiệt-la đạt nhĩ noa
- 5_ Nga nga nễ tát mô bả ma nghiệt đa ninh, vĩ địa-dã đễ
- 6_ Ngu noa lệ ca lý nữ nghiệt nê chỉ bỉ-dã tử nhĩ kiếm
- 7_ Sa-phổ la tát-phộc đà đố phộc la tất địa sa địa số
- 8_ Vĩ nga đố bả nhĩ số, a sa mãn đa tất địa số
- 9_ Tát đát đá ma la , ca lỗ noa vĩ ca đố tất-thế đá
- 10_ Bát-la nê đà năng, tất địa, a nễ lô đà, đạt ma đá
- 11_ Nhạ nga đố la-tha , sa đà năng bả lang tố bán đễ ninh
- 12_ Sa đa đa vĩ lệ , lô tả nê cật-ly bá ma hạ đát-ma ca
- 13_ Năng nễ lộ đà đam, ca lỗ noa sa la sa lý kiếm
- 14_ Vật-ly nhạ đễ đát-lại lộ ca, phộc la tất địa, na dĩ ca
- 15_ A nhĩ đá nhĩ đá đễ số tố sa ma bả đễ đam nghiệt tỉnh
- 16_ Tố nghiệt tỉnh nga đa sáp-phộc bỉ, a hộ tố đạt ma đá
- 17_ Sa ma dĩ nghiệt-la tất địa tạt la na đa na độ nhĩ
- 18_ Tả la na năng nễ nghiệt đế phiền ca na sa na sa ca
- 19_ La đễ-lại lộ tạt la tất địa na dĩ ca mật bá
- 20_ Sa đễ-ly đặc-phộc nghiệt đế dĩ ca, a năng một-ly đá duệ đễ
- 21_ Sa-đát đa sa- đố phộc tả lý-diễm phộc la ma nghiệt-la phộc
- 22_ Dụ sáp-ma đa xả lăm nê-diễm bỏ bả đố sa-nhĩ năng tha
- 23_ Sa-đá đam tham ma đát số nghiệt-la ma hạ mật, a hàm
- 24_ Niết-ly sái-diễm nhạ nga nại-la noa nghiệt tỉnh sa ma nghiệt-lăm
- 25_ Đát đa-sa tát phộc la-tha ca lân sa ma nghiệt-la
- 26_ Niết nhĩ noa nhĩ kiếm na xả tố ná-nhĩ xả tố
- 27_ Bố noa-dĩ năng nhĩ , tát phộc nễ xả tố một đam
- 28_ Sa mãn đa ha na-la mật noa đát-ma tiêm thất-giả

- 29_ **Tát đất-phộc vĩ một đạ, bố nhạ bát đất-ma nghiệt để**
 30_ **Quân noan đở tát đất-phộc nga duệ đở duệ tha đạ**
 31_ **Sa-đá tha nghiệt đá, tán nhạ nắg đả địa thuật địa-đả đá**
 32_ **Ám đạ la-phộc tứ đạ ma vĩ kiệt đả duệ thất-giả**
 33_ **La cú đả la tát phộc vĩ nga-đở đả duệ thất-giả**
 34_ **Sa một-lý địa-đả đạ, tát đất-phộc tứ đá đả duệ noan**
 35_ **Tát phộc bát sa mả đả ca lân sa ma**
 36_ **Nghiệt-la nga nghiệt nhạ nga đất-ma cụ bà kiếm**
 37_ **Phộc nể đở ô nắg ma tát phộc đất tha nghiệt để**
 38_ **Sa đả phộc**

Nếu trì **Tán Vương** này
 Ưa thích sẽ thành tựu

Lại nữa **Bí Mật Chủ !**

Như Lai Mạn Đà La

Giống như trăng tròn sạch

Trong hiện màu Thương Khư (Màu trắng óng ánh)

Tất cả Phật, tam giác

Ở ngay hoa sen trắng

Điểm Không làm Tiêu Xí

Ấn Kim Cương vây quanh

Từ Chân Ngôn Chủ ấy

Vòng khắp ở quang minh

Phật ngồi dưới gốc cây

Trì **Hàng Tứ Ma** này

Hiệu là **Biến Tri Ấn**

Hay đủ nhiều Công Đức

Sinh mọi **Tam Muội Vương**

Tiếp ở góc Bắc ấy

Đạo Sư chư Phật Mẫu

Màu vàng rờng rực rỡ

Mặc áo the lụa trắng

Chiếu khắp như mặt trời

Chính Thọ trụ Tam Muội

Tiếp đến **Thất Câu Chi**

Phật Mẫu Bồ Tát đẳg

Lại ở phương Nam ấy

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát

Đại An Lạc Bất Không
Kim Cương Tam Muội Bảo
Các Bồ Tát cứu đời
Đại Đức Thánh Tôn Ấn
Hiệu là **Mãn Chúng Nguyên**
Chân Đà Ma Ni Châu

Trụ trên hoa sen trắng

Nhất Thiết Phật Tâm Chân Ngôn là (Ấn Phổ Thông)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Âm, tát phộc một đà mạo địa tát đát-phộc (2) hột-lý nễ đã (3) phệ xa nễ (4) năng mặc tát phộc vĩ nê (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祜珮 楠后盍回囚屹玆祜岩叨兕沉吒在市祜巧休屹楠甩只祜颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ AM SARVA BUDDHĀ
BODHISATVA HRDAYAṀ NYĀVE'SANI _ NAMAḤ SARVA VIDE SVĀHĀ

Hư Không Nhãn Minh Phi Chân Ngôn là (Ấn Phật Nhãn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nghiệm nga nga năng, phộc la, lạc cật-xoa nễ (2) nga nga năng tam mê duệ (3) tát phộc đồ ốt-nghiệt đá (4) tỵ sa la tam bà phệ (5) nhập-phộc la na mục già nan (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祜刃丫丫巧向先匡朽仞祜丫丫巧屹互份祜屹濇北恂出祜石州

先戍矛吒祜詞匡左伏叉觥祜颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAM GAGANA VARA LAKṢAṆE _
GAGANA SAMAYE _ SARVATA UDGATA ABHISĀRA SAMBHAVE
JVALANA AMOGHĀNĀM SVĀHĀ

Nhất Thiết Bồ Tát Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) ca, tát phộc tha (2) vĩ ma đế (3) vĩ chỉ la ninh (4) đật la-ma đà đồ, niết tá đa (5) tam tam ha (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祜一屹濇卡祜甩互凸甩丁先撻祜叻獲四加市蛭凹戍戍扣祜颯

扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ KA_ SARVATHĀ VIMATI VIKIRANA
DHARMADHĀTU NIRJATA SAṀ SAṀ HĀ SVĀHĀ

Phương Bắc, Quán Tự Tại

Bí Mật Mạn Đồ La

Giữa (chính giữa) Cát Tường Thương Khư
Sinh ra hoa Bát Đàm
Hé nở đầy quả trái
Nương nhờ **Ấn Đại Liên**
Hào quang như trắng trong
Thương Khư, Quân Na Hoa (Loài hoa có màu trắng tươi)
Mím cười ngời sen trắng
Tóc hiện **Vô Lượng Thọ** (Amitàyus)
Trụ **Phổ Quán Tam Muội**

Quyển thuộc Liên Hoa Bộ
Cực Tây, thứ nhất bày
Mã Đầu Quán Tự Tại
Nhóm **Đại Minh Bạch Thân**
Đa La Tôn Bồ Tát
Quán Tự Tại Bồ Tát
Tỳ Câu Chi Bồ Tát
Đại Thế Chí Bồ Tát
Liên Hoa Bộ Phát Sinh

Thứ hai: **Tịch Lưu Minh**
Với **Đại Cát Tường Minh**
Đại Cát Tường Đại Minh
Như Ý Luân Bồ Tát
Gia Du Đà La Phi
Tốt Đồ Ba Cát Tường
Đại Tùy Cầu Bồ Tát
Bạch Xứ Tôn Bồ Tát
Đại Cát Biến Bồ Tát
Thủy Cát Tường Bồ Tát
Bất Không Quyển Sách Vương
Nhóm **Phong Tài Bồ Tát**
Bạch Thân Quán Tự Tại
Bị Diệp Y Bồ Tát

Bên phải **Đại Danh Xưng**
Thánh Giả Đa La Tôn
Màu xanh trắng pha tạp
Dạng người nữ trung niên
Chấp tay cầm sen xanh

Hào quang tròn chẳng đổi
Phát sáng như vàng sạch
Mím cười, áo trắng tinh
Nội Phộc dựng Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ)



Bên trái, **Tỳ Câu Chi**
Rũ tay cầm tràng hạt
Ba mắt giữ búi tóc
Tôn hình màu trắng tinh
Màu hào quang không chủ
Trắng vàng đỏ hòa nhập
Ấn trước , giao Phong Luân (ngón trỏ)



Tiếp gần **Tỳ Câu Chi**
Vẽ Đắc Đại Thế Tôn
Quần áo màu Thương Khư
Tay Hoa sen Đại Bi
Tốt tươi chưa hé nở
Hào quang tròn vây quanh
Minh Phi trụ bên cạnh
Hiệu Trì Danh Xưng Giả
Tất cả diệu anh lạc
Trang nghiêm thân màu vàng
Cầm cành hoa tươi đẹp
Tả (tay trái) cầm Bát Dận Ngô (loài hoa ở phương Tây có màu vàng nhạt)
Mặt Ấn như Minh Vương
Nâng lên co Phong Luân (ngón trỏ)

Gần Thánh Giả Đa La
Trú ở **Bạch Xứ Tôn**
Mão tóc đều trắng đẹp

Tay hoa Bát Đầu Ma (Padma_ Hoa sen hồng)
 Định Tuệ (2 tay) Hư Tâm Hợp (Chấp tay lại giữa trống rỗng)
 Không (ngón cái) Thủy (ngón vô danh) vào trong Nguyệt (lòng bàn tay)



Trước mặt Thánh Giả vẽ
Đại Lực Trì Minh Vương
 Màu như ánh nắng sớm
 Dùm sen trắng nghiêm thân
 Hách dịch thành tóc lửa
 Gầm giận lộ răng nanh
 Tóc, móng vuốt Thú Vương
 Ấn như Bạch Xứ Tôn
 Đồi Phong (ngón trỏ) dưới Không Luân (ngón cái)
 Cách nhau như hạt lúa



Địa Tạng , tác Nội Phộc
 Kèm hợp Địa (ngón út) Thủy (ngón Vô Danh) Không (ngón cái)

Quán Tự Tại Bồ Tát Chân Ngôn là (Phạm nói là: A Phộc Lộ Chỉ Đế thấp-phộc la_Avalokite'svara))

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Sa, tát phộc đất tha nghiệt đa phộc lộ cát đa (2) yết lỗ ninh ma dã (3) la la la, hồng, nhạ (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觞袞屹袞屹漭凹卡丫出向吐丁凹袞一列仕互伏袞先先先獨切颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SA_ SARVA TATHĀGATA
 AVALOKITA KARUṆA MAYA _ RA RA RA, HŪM JAḤ _ SVĀHĀ

Đa La Bồ Tát Chân Ngôn là (Đá la nễ vĩ:Tàràdevi)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Đam, yết lỗ noa, ốt-bà phê (2) đa lệ đa lý nê (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲仟祲一列仕珈畚吒祲出刑出共仗祲颯扣振

***) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TAM _ KARUṆA UDBHAVE TĀRE TĀRIṆI_ SVĀHĀ**

Tỳ Câu Chi Bồ Tát Chân Ngôn là (Bội-lý câu chi: Bhrkūṭi)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) bội-lý , tát phộc bà đã, đát-la tán ninh (2) hồng, sa-phả tra đã (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲姪祲屹漭矛伏泣屹市獨剝誑伏颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BHR _ SARVA BHAYA TRĀSANI HŪM SPHAṬYA_ SVĀHĀ

Đại Thế Chí Bồ Tát Chân Ngôn là (Ma ha sa-thái ma bát-la bát đá:Mahāsthamaprāpta)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tam nhiệm nhiệm sách (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲戍祲分分戍颯扣振

***) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAM_ JAM_ JAM_ SAḤ_ SVĀHĀ**

Gia Du Đà La Chân Ngôn là (Ya'sodhara)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Diễm dã du đà la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲兕祲伏夸叻先伏颯扣

***) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ YAM - YA'SODHARAYA - SVĀHĀ**

Bạch Xứ Tôn Bồ Tát Chân Ngôn là (Bán noa la phộc tất nễ:Paṇḍaravāṣiṇi)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Bán đát tha nghiệt đa vĩ sái dã, tam bà phê (2) bát na-ma mang lý nễ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲正祲凹卡丫凹甩好伏祲戍矛吒祲扔痧交印市颯扣振

***) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PAM_ TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVE PADMA MĀLINI SVĀHĀ**

Hạ dã hội-lý Phộc Chân Ngôn là (Hayagrīva)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ham hồng khư na dã bạn nhạ (2) sa-phả tra dã (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲曳祲獨几叨伏兵介剝誑伏颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ HAM _ HŪM KHADAYA BHAMJA
SPHAṬYA SVĀHĀ

Địa Tạng Bồ Tát Chân Ngôn là (Kṣitigarbha)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ha ha ha (2) tố đất nỏ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂后盍觥徧成成成徧鉏凹平徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ HA HA HA SUTANU SVĀHĀ

Phật Tử ! Hãy lắng nghe

Tiếp Đông, Viện thứ ba

Thí Nguyện Kim Cương Đàn

Cùng quán khắp bốn phương

Ấn Kim Cương hộ vệ

Nên ở chính giữa làm

Hỏa Sinh Mạn Đồ La

Trong tim lại an trí

Diệu Thiện Thanh Liên Ấn

Trí Giả Mạn Thù Âm

Bản Chân Ngôn vây bọc

Như Pháp bày Chủng Tử

Mà dùng làm Chủng Tử

Lại ở bốn phương bàn

Vẽ làm Chúng **Cần Dũng**

Trước an **Diệu Cát Tường**

Thân hình màu uất Kim (màu vàng nghệ)

Đỉnh đội mào Ngũ Kế (5 búi tóc)

Giống như hình Đồng Tử

Tay trái cầm sen xanh

Trên hiển Ấn Kim Cương

Mặt hiền từ mỉm cười

Ngồi trên hoa sen trắng

Diệu tướng, hào quang tròn

Ánh sáng trợ chung quanh

Mà trụ **Phật Gia Trì**

Thần Lực Tam Muội Vương

Với vô lượng quyến thuộc

Quán Tự Tại, Phổ Hiền

Đối diện Hộ đối Hộ

Nhạ Gia, Vĩ Nhạ Gia

Đồng Mẫu Đô, Nễ Đa

A Ba La Nhi Đa

Bắc (phía Bắc) Quang Vãng Bồ Tát

Tiếp Bảo Quan Bồ Tát

Vô Cấu Quang Bồ Tát

Nguyệt Quang Minh Bồ Tát

Nhóm Ngũ Kế Văn Thù

Ô Ba Kế Thất Nễ

Phụng Giáo, các Bồ Tát

Văn Thù Sư Lợi Tôn

Mạn Thù Lê Bồ Tát

Hai Sứ Giả Văn Thù

Câu Triệu bốn Phụng Giáo

Và Câu Triệu Bồ Tát

Hữu (bên phải) Quang Vãng Bồ Tát

Cầm giữ mọi lưới báu



Bảo Quan cầm Ấn báu

Tả Liên (hoa sen bên trái) Vô Cấu Quang

Hoa sen xanh chưa nở

Duỗi Ấn trước hơi co



Ô Ba Kế Thiết Nễ

Quyền trước, Hỏa Luân (ngón giữa) đâm



Địa Tuệ giữ Tràng Ấn

Định Quyền (quyền trái) dựng Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh)



Chất Đa La Đồng Tử

Hữu Quyền (Quyền Phải) Phong Luân (ngón trở) Trương (dựng như cây gậy)

Triệu Thỉnh Phong (ngón trở) làm câu (móc câu)



Tiếp năm loại **Phụng Giáo**

Bất Tư Nghị Đồng Tử

Định Tuệ (2 tay) Nội Phộc Quyền

Dựng Không (ngón cái) Phong (ngón trở) hợp nhau

Phong (ngón trở) co lỏng thứ ba



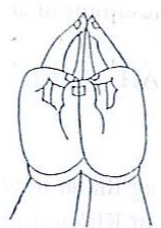
Như vậy năm **Sứ Giả**

Năm loại **Phụng Giáo Giả**

Hai **Chúng** cùng vây quanh

Thị vệ **Vô Thắng Trí** (Văn Thù Bồ Tát)

[Văn Thù Tam Bố Tra Chưởng, Hai Hỏa (2 ngón giữa) đè ngược lưng hai Thủy (2 ngón vô danh) Hai Phong (2 ngón trở) vịn Không Luân (ngón cái)]



Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Chân Ngôn là (Mãn Tố Thất Lý Một Đà Năng: Mañju'sri buddhana)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Man, hệ hệ củ ma la ca (2) vĩ mục cật-đế bát tha tất-thể đa (3) sa-ma la sa-ma la (4) bát-la để nhiên (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱伐振旨旨乃交先一禱甩觜詵扔卉笋凹禱絆先掙漚凸懼颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAM_ HE HE KUMĀRAKA_ VIMUKTI PATHA STHITA_ SMARA SMARA PRATIÑĀM_ SVĀHĀ

Quang Vãng Bồ Tát Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nhiêm, hệ hệ củ ma la (2) mang dã nguyệt đa sa-phộc bà phộc tất-thể đa (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱分禱旨旨乃交先禱交仲丫凹辱矢向笋凹禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JAM_ HE HE KUMĀRA MĀYĀGATA_ SVABHĀVA STHITA_ SVĀHĀ

Vô Cấu Quang Bồ Tát Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hệ củ mang la (2) vĩ chất đát-la nguyệt đế (3) củ mang la ma nỗ sa-ma la (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱旨乃交先禱甩才溪丫凸乃交先禱互平絆先禱送扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HE KUMĀRA_ VICITRA GATI_ KUMĀRA MAṆUSMARA_ SVĀHĀ

Kế Thiết Ni Chân Ngôn là (Phần bên dưới là 5 Đồng Tử Văn Thù Sư Giả)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) chỉ-ly, hệ hệ củ mang lý kế (2) na gia nhượng nan sa-ma la sa-ma la (3) bát-la để nhiên (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱丁印禱旨旨乃交共了禱叨仲鄱觥禱絆先絆先禱盲凸懼颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ KILI_ HE HE KUMĀRIKE DAYĀJÑANAM_ SMARA SMARA _ PRATIÑĀM_ SVĀHĀ

Ô Ba Kế Thiết Nễ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nễ-ly, tần na dã nhượng nan (2) hệ củ mang lý kế (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祴司印祴石刚仲鄙戊祴旨乃交共了祴颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DILI_ BHINDHAYA AJÑANAM_ HE KUMĀRIKE_ SVĀHĀ

Địa Tuệ Chân Ngôn là (Phộc Tố Ma Đế-dã: Vasumàtya)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Mãnh-lý , hệ sa-ma la nhượng năng kế đở (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祴扛印祴旨絆先鄙巧了加祴颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HILI_ HE SMARA JÑANA KETU_ SVĀHĀ

Chất Đa-la Đồng Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nhĩ lý, chất đa-la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祴亦印祴才泣振颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MILI_ CITRÀ _ SVĀHĀ

Triệu Thỉnh Đồng Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a ca la-sái dã (2) tát noan củ lỗ a nhiên (3) củ mang la tả (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祴挑一溶伏祴屹渚乃冰挑摺祴乃交先兩祴颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AKARṢAYA SARVA KURU AJÑAM KUMĀRASYA_ SVĀHĀ

Bất Tư Nghị Đồng Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a vĩ sa-ma dã ninh duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祴猱甩絆伏布份祴颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ VISMAYANĪYE _ SVĀHĀ

Hành Giả ở Tả Phương (phương bên trái)

Tiếp tác **Đại Danh Xưng**

Trừ Nhất Thiết Cái Chướng

Chủng Tử đại tinh tiến

Là **Chân Đà Ma Ni**

Trụ ở trong Hỏa Luân

Chúng đoan nghiêm theo hầu

Nên biết quyền thuộc ấy

Bi Mẫn Tuệ Bồ Tát

Phá Ác Thú Bồ Tát

Thí Vô Úy Bồ Tát

Nhóm **Hiền Hộ Bồ Tát**

Bất Tư Nghị Bồ Tát

Từ Phát Sinh Bồ Tát

Và **Chiết Chư Nhiệt Não**

Tiêu Chí của Bí Mật

Thứ tự nên an bày

Danh Xưng **Trừ Chướng Tôn**

Trụ **Bi Lực Tam Muội**

Trí Phước (2 tay) Hư tâm hợp (Hư Tâm Hợp Chướng)

Co Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh) vào Nguyệt (lòng bàn tay)



Tôn hữu (Tôn bên phải) **Trừ Nghi Quái**

Nội Phục, dựng Hỏa (ngón giữa) Không (ngón cái)

Bình bấu để Nhất Cổ



Thí Vô Úy Bồ Tát

Tác tay Thí Vô Úy



Trừ Nhất Thiết Ác Thu

Duỗi Định Tuệ (2 tay) chấp lại

Cứu Hộ Tuệ Bồ Tát

Bi Thủ (tay trái) chướng (lòng bàn tay) tại tim

Dựng Không (ngón cái) hướng lên trên



Đại Từ Sinh Bồ Tát

Tuệ Phong Không (ngón trỏ phải và ngón cái phải) cầm hoa



Bi Tuyền Nhuận bên phải

Bi (tay trái) vịn trên tim

Rũ co Hỏa Luân (ngón giữa) chỉ



Trừ Nhất Thiết Nhiệt Não

Rũ tác tay Thí Nguyện

Nước Cam Lộ tuôn chảy

Tại khắp các đầu ngón



Tiếp Bất Tư Nghị Tuệ

Dùng tay của Vô Uy

Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ) dạng cầm châu (viên ngọc)



Trừ Nhất Thiết Cái Chương Bồ Tát Chân Ngôn là (Tát Phộc Nễ Phộc La Noa Vĩ Sái Kiếm Ty: Sarva nirvaraṇa viśkambhin)

Nặng mặt tam mãn đa một đà nam (1) A, tát đất-phộc hệ đa (2) tệt ốt-nghiệt đa (3) đất-lam đất-lam, lam lam (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阂后盍觥襦猱屹濇托出育恂包振沼沼劣劣颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ SATVA HĪTA
ABHYUDGATE_ TRAM TRAM RAM RAM_ SVĀHĀ

Trừ Nghi Quái Bồ Tát Chân Ngôn là (Hiệu là Câu Hạ Lý Năng: Kauṭūhalaḥ)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ha sa nan, vĩ ma đề chế nặc ca (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧成屹觥徧甩互凸琚叨一徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HASANĀM VIMATI CCHEDAKA_ SVĀHĀ

Thí Vô Úy Bồ Tát Chân Ngôn là (Tát Phộc Tát Đát-phộc Bà Diêm Na Na: Sarva Satva Abhayamḍada)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) La sa nan, a bội duyên na na (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧先屹觥徧挑矛兕叨叨徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RASANĀM _ ABHAYAMḍADĀ _ SVĀHĀ

Trừ Nhất Thiết Ác Thú Bồ Tát Chân Ngôn là (Tát Phộc Bát Dã Nhạ Hác: Sarvapàyajahaḥ)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đặc mông sa nan, a tỳ-dữu đạt la nê (2) tát đát-phộc đà đôn (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧盍屹戊徧挑育益先仗屹兹四加徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DVĀSANĀM _ ABHYUDDHARAṆI SATVADHĀTU_ SVĀHĀ

Cứu Hộ Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Bả Lý Đát-la Noa Xả Dã Ma Đế)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Vĩ sa ha nan, hệ ma hạ ma hạ sa-ma la bát-la đế nhiên (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧甩成屹戊徧旨 互扣互扣 絆先濃凸懼徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VIHASANĀM _ HE MAHĀ MAHĀ _ SMARA PRATIÑĀM_ SVĀHĀ

Đại Từ Sinh Bồ Tát Chân Ngôn là (Ma Hạ Mỗi Nam Lý Dã Tỳ Dục Năng-Ca: Mahā maitryabhyudgataḥ)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thiểm sa-phộc chế đố ốt-nghiệt đa (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧毋徧辱才柰珈恂凹颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ THAM_ SVACITTA UDGATA_ SVĀHĀ

Bi Tuyên Nhuận Bồ Tát Chân Ngôn là (Ma Ha Ca Lô Noa Mạc-La Nê Đa: Mahā Karuṇāmṛditaḥ)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Diêm, ca lô ninh một sái nê đa (2) Sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禘兕禘一冰仕邵水凹颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ YAM_ KARUṆA MREḌITA_ SVĀHĀ

Trừ Nhất Thiết Nhiệt Não Bồ Tát Chân Ngôn là (Tát Phộc Na Hạ Bát-La Xả Nhĩ Năng: Sarva dāha pra'samīna)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ẩi, hệ phộc la na (2) phộc la bát-la bát đa (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禘槎禘旨向先叨向先直揖颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ Ī_ HE VARADA_ VARA PRĀPTA_ SVĀHĀ

Bát Tư Nghị Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (A Tiến Đế Dã Ma Đế Ná Nan Đa: Acīntya matidatta)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ố tát phộc xả bát lý bố la ca (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禘集禘屹楔圭扔共鬻先一颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ Ū_ SARVĀ 'SAPARIPŪRAKA_ SVĀHĀ

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA KINH THÀNH TỰU NGHI QUỶ
_ QUYỂN THƯỢNG (Hết)_

20/04/2007

Mật Tạng Bộ 1_ No.852 (Tr.117 _ Tr.127)

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THÂN BIẾN KINH _ QUYỂN THỨ HAI _

BỒ ĐỀ TRÀNG MẬT ẤN TIÊU XÍ MẠN ĐỒ LA PHẨM_ CHI HAI

Sưu tập Phạm Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

Phương Bắc: **Địa Tạng Tôn**

Toà ngồi rất xảo nghiêm

Thân ở trong Thai lửa

Nhiều Báu trang nghiêm đất

Lụa, Đá trợ lẫn nhau

Bốn Báu làm hoa sen

Nơi Thánh Giả an trú

Kim Cương Bất Khả Hoại

Hành Cảnh Giới Tam Muội

Cùng với Đại Danh Xưng

Vô lượng các quyển thuộc

Nhật Quang Minh Bồ Tát

Kiên Cố Tâm Bồ Tát

Và **Trì Địa Bồ Tát**

Nhóm **Bảo Thủ Bồ Tát**

Bảo Quang Minh Bồ Tát

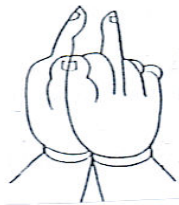
Bảo Ấn Thủ Bồ Tát

Bất Không Kiến Bồ Tát

Trừ Nhất Thiết Ưu Minh

Bí Mật , trong kết Phộc (Nội Phộc)

Bung duỗi nơi Hỏa Luân (ngón giữa)



Hữu (bên phải) quán **Bảo Xứ Tôn**

Tuệ Quyền (quyền phải) duỗi ba luân (3 ngón tay)

Ấn Tam Cổ trên báu



Bảo Chưởng ở trên bấu

Ấn Nhất Cổ Kim Cương

Tuệ Quyền (quyền phải) duỗi Thủy Luân (ngón vô danh)



Trì Địa Hữu (bên phải) trên bấu

Hai tay **Kim Cương Ấn**



Bảo Ấn Thủ trên bấu

Ấn Ngũ Cổ Kim Cương



Kiên Cố Ý hữu (bên phải) bấu

Ấn Yết Ma Kim Cương

Ấn trước hợp các luân (ngón tay)



Địa Tạng Bồ Tát Chân Ngôn là: (Vĩ Tát Phộc Xả Bát Lý Bố La Ca :Vi'sva
'sàparipùraka)

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Ha Ha Ha, vĩ sa-ma duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禡成成成禡甩絆份颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HA HA HA VISMAYE_ SVĀHĀ
Bảo Xứ Bồ Tát Chân Ngôn là (La Đất-Năng Ca La: Ratna Kara)
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nan niêm , hệ ma hạ ma hạ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觔禡句分禡旨互扣互扣禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DAM JAṀ_ HE MAHĀ MAHĀ _
SVĀHĀ

Bảo Thủ Bồ Tát Chân Ngôn là (La Đất-Năng Bá Nê: Ratnapāṇi)
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) sam, la đất-nộ ốt-bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觔禡榛禡先嵐畚向颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ṢAM_ RATNA UDBHAVA _
SVĀHĀ

Trì Địa Bồ Tát Chân Ngôn là (Đà La Nê Đà La Nhiêm: Dhāraṇi dhara jaṀ)
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nghiệm_ đạt la ni đạt la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觔禡干禡叻先仗叻先禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ŃAM_ DHARAṆI DHARA _
SVĀHĀ

Bảo Ấn Thủ Bồ Tát Chân Ngôn là (La Đất-Năng Mô Nại-La Hạ Tát Đa: Ratna
mudra hasta)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ham, la đất-năng nễ lê nhĩ đa (2) sa-phộc hạ

巧先屹互阨后盍觔禡瓦禡先寒市蛭凹禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PHAM_ RATNA NIRJATA _
SVĀHĀ

Kiên Cố Ý Bồ Tát Chân Ngôn là (Niết-Lý Đồ Địa Dã Xả Dã:
DṚḌHADHYĀ'SĀYA)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Noãn, phộc nhật-la tam bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觔禡錘禡向忝戌矛向禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NĀM_ VAJRA SAMBHAVĀ _
SVĀHĀ

Phương Tây, **Hư Không Tạng**

Đàn tròn trắng đẹp ý

Tòa hoa sen trắng lớn

Cầm Ấn Đại Tuệ Dao

Mũi nhọn bền như vậy

Bén nhọn như băng sương

Trụ cảnh giới thanh tịnh

Ngay Chủng Tử làm chủng (Giống loại)

Phía Bắc của Tôn bày

Đàn Ba La Mật Bồ Tát

Giới Ba La Mật Bồ Tát

Nhẫn Ba La Mật Bồ Tát

Tinh Tiến Ba La Mật Bồ Tát

Thiền Ba La Mật Bồ Tát

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát

Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát

Nguyện Ba La Mật Bồ Tát

Lực Ba La Mật Bồ Tát

Trí Ba La Mật Bồ Tát

Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát

Tô Tát Địa Yết La

Kim Cương Châm Bồ Tát

Tô Bà Hô Bồ Tát

Vô Cấu Thệ Bồ Tát

Phát Ý Chuyển Pháp Luân

Sinh Niệm Xứ Bồ Tát

Phần Nộ Câu Bồ Tát

Bất Không Câu Tự Tại

Thiên Nhân Quán Tự Tại

Mạn Đồ La Bồ Tát

Kim Cương Minh Vương Bồ Tát

Kim Cương Tướng Bồ Tát

Quân Trà Lợi Bồ Tát

Bất Không Kim Cương Bồ Tát

Cúng Dường Bảo Bồ Tát

Khổng Tước Minh Bồ Tát

Nhất Giới La Sát Vương (? Nhất Kế La Sát Vương)

Thập Nhất Diện Tự Tại

Ấn Hình như Giáo Pháp

Tiếp Hư Không Vô Cấu

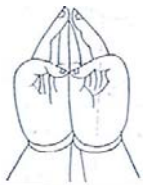
Hai tay tác Đạo Ấn [Tam Bồ Tra, Không (ngón cái) vịn Phong (ngón trỏ)]



Hư Không Tuệ: Pháp Luân



Thanh Tĩnh Tuệ : Thương Khư



Hành Tuệ : Hoa sen nở



An Trụ Tuệ Bồ Tát

Ấn Đa La hơi mở



Hư Không Tạng Bồ Tát Chân Ngôn là (Hay biết Tâm của mình. Bản Tính trống rỗng thanh tịnh hàm chứa mọi hình sắc lợi ích cho quần sinh)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Y, a ca xa tam mạn đa nỗ nghiệp đa (2) vĩ chất đất-lam phộc la đạt la (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲秘祲玅乙在屹互阢挑平丫凹祲甩才鋳向先叻先祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ I _ ĀKĀ'SA SAMANTA ANUGATA VICITRĀM VARA DHARA_ SVĀHĀ

Hư Không Vô Cấu Bồ Tát Chân Ngôn là (Nga Nga Năng Ma La: Gaganāmala)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Hám, nga nga năng, a nan đa ngu giả la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲曳祲丫丫左阢亡弋先祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HAM_ GAGANA ANANTA GOCARA_ SVĀHĀ

Hư Không Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Nga Nga Năng Ma Đế :Gagana mati)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Lăng, chúc cật-la phộc lợi để (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲耨祲弋咒向劬祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RIM_ CAKRA VARTTI_ SVĀHĀ

Liên Hoa Ấn Bồ Tát Chân Ngôn là (Phổ Ấn)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) câu phộc lệ dã (2) sa-phộc hạ

Thanh Tĩnh Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Vĩ Thú Đà Ma Đế:Vi'suddha mati)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Nghiệp đan, đạt ma tam bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲丫仟祲叻愍戍矛向颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GATAM_ DHARMA SAMBHAVA_ SVĀHĀ

Hành Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Nhạ Lệ Đất Phộc La Ma Đế: Jaritvara mati)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Địa lam, bát nạp-ma a la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲囚劣祲扔痧匡伏祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DHIRAM_ PADMA ALAYA_ SVĀHĀ

An Trụ Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Nhạ Tất-tỳ La Một Đệ: Jatsira mati)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng, nhường nỗ nạp bà-phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧獨徧鄙弗畚向徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HŪM_ JÑĀNA UDBHAVA _ SVĀHĀ

Xuất Hiện Trí Bồ Tát Chân Ngôn là (Phổ Ấn, lại có tên là **Tô Tất Địa Bồ Tát Khả Thân Ấn**, lại dùng **Thông Ấn**)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nhĩ, phộc nhật-la tất-thể la một đệ (2) bố la-phộc phộc đát-ma mãn đát-la sa la (3) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JI_ VAJRA STHIRA BUDDHE PURVARA ATMA MANTRA SARA_ SVĀHĀ

Chấp Liên Hoa Xử (Cầm chày hoa sen) **Bồ Tát Chân Ngôn** là (Phổ Ấn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc nhật-la ca la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧向忝乙先徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VAJRA KĀRA_ SVĀHĀ

Đàn Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Ngửa bàn tay phải, Nhấn (ngón giữa phải) Thiên (ngón cái phải) cùng vịn nhau)

Ấn, bà nga phộc để ná năng địa bả đế (1) vĩ sa-lật nhạ, bố la dã ná nan (2) sa-phộc hạ

OM - BHAGAVATE DĀNA ADHIPATI VIŚVA PŪRAYA DĀNĀM - SVĀHĀ

Giới Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là [Nội Phộc, dựng Thiên Trí (2 ngón cái)]

Ấn, thi la đà lý nê (1) bà nga phộc để, hồng (2) hác (3)

OM - 'SĪLA DHĀRIṆĪ BHAGAVATE HŪM HAḤ

Nhấn Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là [Nội Phộc, Dựng Tiến Lực (2 ngón trỏ) Thiên Trí (2 ngón cái)]

Ấn, bà nga phộc để (1) khát-sạn để đà lý nê (2) hồng phát tra (3)

OM - BHAGAVATE KṢĀNTI DHĀRIṆĪ HŪM PHAṬ

Tinh Tiến Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là [Dựa theo Nhấn lúc trước, mở chia Tiến Lực (2 ngón trỏ)]

Ấn, vĩ lý-dã ca lý hồng (1) vĩ lý-duệ, vĩ lý-duệ (2) sa-phộc hạ

OM - VĪRYA KĀRI HŪM - VĪRYE VĪRYE - SVĀHĀ

Thiên Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Ngửa bàn tay phải, ở bàn tay trái Thiên Trí (2 ngón cái) cùng trụ nhau)

Ấn, bà nga phộc để (1) tát phộc bá bà hâ lý nê (2) ma hạ nại để-duệ, hồng hồng hồng, phát tra (3)

OM - BHAGAVATE - SARVA PÀPÀHÀRINIYE - MAHÀ DETYE - HÙM
HÙM HÙM HÙM - PHAT

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Đặt bàn tay trái nằm ngang, duỗi bàn tay phải che trên bàn tay trái ngang trái tim)

Ấn, địa (1) tất-ly (2) thâm-lỗ đa (3) vĩ nhạ duệ (4) sa-phộc hạ

OM - DHÌH 'SRÌ 'SRÛTA VIJAYE - SVÀHÀ

Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Tay trái: Tuệ (ngón út) Phương (ngón vô danh) nắm Trí Độ (ngón cái phải)

Ấn, ma hạ mỗi đát-la tức đế (1) sa-phộc hạ

OM - MAHÀ MAITRA CITTE - SVÀHÀ

Nguyện Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Dựng thẳng bàn tay phải thành Thí Vô Úy)

Ấn, ca lỗ nê ca lỗ nê (1) hạ hạ hạ thắm

OM - KÀRUṆI KÀRUṆI- HA HA HA - SAM

Lực Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Dựa theo Giới Ấn,, dựng Thiên Trí (2 ngón cái) Tiến Lực (2 ngón trỏ) Nhẫn Nguyện (2 ngón giữa) cùng hợp đầu ngón)

Ấn, ná ma ninh mẫu nễ đế hồng (1) hạ hạ hạ hồng nhược (2)

OM - DAMANI MUDITE HÙM HA HA HA HÙM JAḤ

Trí Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Cài chéo các ngón tay bên ngoài rồi nắm quyền, dựng thẳng Đàn Tuệ (2 ngón út) hơi giao nhau hơi co một chút; co đầu Tiến Lực (2 ngón trỏ) trụ nhau tròn trịa; dựng Nhẫn Nguyện (2 ngón giữa) cùng hợp nhau)

Ấn, ma ma chỉ nương năng ca lý hồng (1) sa-phộc hạ

OM - MAMA JÑÀNA KÀRI HÙM - SVÀHÀ

Lại nữa Bí Mật Chủ !

Nay nói Đàn thứ hai

Đẳng Chính, tướng bốn phương

Ấn Kim Cương vây quanh

Tất cả màu vàng đẹp

Trong Tâm nở hoa sen

Đài hiện Ca La Xa

Ánh sáng như trăng trong

Cũng dùng điểm Đại Không

Giáp vòng tự trang nghiêm

Trên bày Ấn Đại Phong

Phơi phới như Mây huyền

Lay động tướng phan phương

Điểm không làm tiêu biểu

Bên trên sinh lửa mạnh

Giống như lửa Kiếp Tai

Mà làm hình Tam Giác

Tam Giác dùng làm vây

Tia sáng vòng quanh khắp

Màu mặt trời sáng sớm
Giữa đấy, hoa sen hồng (Padma)
Đỏ thắm giống hoả kiếp
Lưu tán phát ánh lửa
Trì dùng tiếng chữ Hồng (Hùm)
Chữ chủng tử thắng diệu
Phật xưa nói Pháp này
Cần Dũng Mạn Đồ La
Phần Nộ Kim Cương Chúng

Tiếp Đông, thứ nhất bày
Phát Sinh Kim Cương Bộ
Kim Cương Câu Bồ Tát
Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát
Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát
Trì Kim Cương Phong Bồ Tát
Kim Cương Quyền Bồ Tát
Phần Nộ Nguyệt Yểm Bồ Tát
Vô Cấu Trì Kim Cương
Kim Cương Lao Trì Bồ Tát
Phần Nộ Trì Kim Cương
Vô Biên Siêu Việt Bồ Tát
Kim Cương Tỏa Bồ Tát
Trì Kim Cương Bồ Tát
Trụ Vô Hý Luận Bồ Tát
Kim Cương Trì Luân Bồ Tát
Kim Cương Nhuệ Bồ Tát
Thích Duyệt Trì Kim Cương
Kim Cương Nha Bồ Tát
Lý Hý Luận Bồ Tát
Trì Diệu Kim Cương Bồ Tát
Trì Kim Cương Lợi Bồ Tát

Bộ Mẫu Mang Mãng Kê
Cũng cầm chày Kiên Tuệ (chày Tam Cổ)
Dùng Anh Lạc nghiêm thân



Bỉ hữu (bên phải vị ấy) **Kim Cương Châm**
Chúng Sứ Giả vây quanh
Mỉm cười cùng chiêm ngưỡng
Độc Cổ, Tuệ bền bền
Nội Quyên duỗi Phong Luân (ngón trở)
[Không (ngón cái) vào bên trong]



Tả (bên trái) đặt **Thượng Khư La**
Chấp Trì Kim Cương Tỏa
Các **Sứ Tự Bộ** câu (đến dự)
Thân ấy màu vàng nhạt
Chày Trí làm tiêu xí
Bốn Luân (4 ngón lay) cài chéo lưng
Xoay chuyển Tuệ (tay phải) thêm Định (tay trái)



Ở dưới **Chấp Kim Cương**
Phần Nộ Hàng Tam Thế
Bậc tối phục Đại Chương
Hiệu là **Nguyệt Yểm Tôn**
Ba mắt, lộ bốn nanh
Màu mây mưa mùa hạ
Tiếng cười A Tra Tra
Báu Kim Cương, Anh Lạc
Nhiếp hộ các chúng sinh
Vô lượng chúng vây quanh
Cho đến trăm ngàn tay
Cầm nắm mọi khí giới
Nhóm Phần Nộ như vậy
Đều trụ trong hoa sen

Mở hai Không (2 ngón cái) giữ Phong (ngón trở)[Dựa theo Ngũ Cổ Ấn ,hơi chằng chịt nhau)



Các Kim Cương Trì Địa

Kim Cương Quyền Nội Nội (Kèm dựng hai Không (2 ngón cái) hai chỗ gần nhau cùng dựng cao lên tựa như hình Tượng Chùy)



Phần Nộ Quân Đồ Lợi

Trong như pha lê biếc
Uy quang như kiếp hỏa
Hách dịch, bồi nhật luân (vàng mặt trời sau lưng)
Cau mày, mặt cười giận
Trên dưới lộ nanh cọp
Ngàn mắt nhìn chẳng nháy
Đầy uy diệu như nhật (mặt trời)
Ngàn tay đều cầm giữ
Các khí tượng Kim Cương
Đầu mào , báu Kim Cương
Rồng đeo, quần da cọp
Ở ngay trong vàng trắng
Ngồi bàn đá Sắt Sắt (phát ra tiếng gió vi vu)

Phần Tấn Câu Ma La

Trụ ở hoa sen xanh
Thân tác màu vàng rực
Tóc màu đỏ rối loạn
Anh Lạc, vòng nghiêm thân
Quần da cọp che háng
Tuệ (tay phải) chà, Định (tay trái) Vô Úy
Vừa trì Chân Ngôn Cú
Miệng tuôn ra Hóa Phật

Tiếp Ô Sô Sa Ma

Làm hình rất giện dữ
Màu đen khởi ánh lửa
Hữu (tay phải) Kiếm, dưới: sợi dây
Bồng với Tam Cổ Soa
Khí trượng đều rực lửa

Nhóm Kim Cương **Phụng Giáo**
Thượng Thủ nhóm như vậy
Nhiều như mười cõi Phật
Chúng Trì Kim Cương câu (đến dự)

Kim Cương Thủ Bồ Tát Chân Ngôn là (Phộc Nhật La Bả Nê: Vajrapàṇi)
Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) An, phộc nhật-la bá nê (2) phộc nhật-la tát đất-phộc hồng (3)

巧休屹互阂向忝冊禱轄向忝扒仗禱向忝屹兹禱獨

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM _ OM VAJRAPÀṆI VAJRASATVA
HÙM

Mang Mãng Kê Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) đất-lý tra, đất-lý tra (2) nhạ diễn đễ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱注巴注巴禱介伏凸禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ TRỊTA TRỊTA JAYATI_ SVÀHÀ

Kim Cương Châm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) tát phộc đạt ma nễ lật phệ đạt nễ (2) phộc nhật-la tố nhĩ, phộc la nỉ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱屹楠叻獲市吒叻市向忝鉏才向先只禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ SARVA DHARMA NIRVEDHANI
VAJRA SUCI VARADE_ SVÀHÀ

Kim Cương Tỏa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) hồng, mãn đà mãn đa (2) mạo tra mạo tra dã (3) phộc nhật-lỗ na bà phệ (4) tát phộc đất-la bát-la đễ hạ đễ (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱獨向神向神伏禱伏巴伏巴伏禱向忝奮吒禱屹瀦泣漚凸成包
禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ HÙM BANDHA BANDHAYA_
MOTA MOTAYA_ VAJRA UDBHAVE _ SARVATRÀ APRATIHATE _ SVÀHÀ

Hàng Tam Thế Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Hột lâm, hồng, phán tra (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向忝冊禱誚獨民誑禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HRĪM HŪM PHAṬ_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Trì Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Hồng hồng hồng (2) phát tra, phát tra , nhiệm nhiệm (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向忝冊禱獨獨獨民誑民誑分分瀾扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HŪM HŪM HŪM PHAṬ PHAṬ_ JAM JAM SVĀHĀ

Kim Cương Quyền Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) sa-bố tra dã, phộc nhật-la tam bà phê (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向忝冊禱厘巴伏向忝戌矛吒禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ SPHAṬAYA VAJRA SAMBHAVE_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Phụng Giáo Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) hệ hệ khẩn chỉ la duệ tử (2) nghi-lý hận-noa, nghi-lý hận-noa (3) khư na khư na (4) bát lý bố la dã (5) tát phộc khẩn ca la noãn (6) sa-phộc bát-la để vĩ nhiên (7) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向忝冊禱旨旨寤才全伏帆禱銑銑銑禱刀叨刀叨扔共鬻先伏禱屹楠

寤一全仕送濃凸鄙禱瀾扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HE HE KIMCIRĀYASI GRḤṆA
GRḤṆA _ KHĀDA KHĀDA _ PARIPŪRAYA SARVA KIMKARĀṆA
SVĀPRATIṆĀ SVĀHĀ

Tiếp đến Phương Tây , vẽ
Vô lượng Trì Kim Cương
Các loại Ấn Kim Cương
Màu sắc đều khác biệt
Toả hào quang tròn đầy
Vì tất cả chúng sinh
Giữa đê **Bát Nhã Tôn**

Bát Động Mạn Đồ La

Phong Luân và Hỏa cầu

Y phương Niết Ly Đế (Phương Tây Nam)

Dưới Đại Nhật Như Lai

Bát Động Như Lai Sứ

Cầm Dao Tuệ, sợi dây

Tóc rũ xuống vai trái

Nheo một mắt quán sát

Thân uy nộ rục lửa

An trụ trên bàn đá

Vầng trán dợn như sóng

Thân đồng tử khỏe mạnh

Quang Diễm Hòa Giới Ấn

Phong Phương (Phương Tây Bắc) Tôn Phần Nộ

Ấy là **Thắng Tam Thế**

Lửa uy mãnh vây quanh

Mão báu, cầm Kim Cương (Ngũ Cổ)

Chẳng nghĩ đến thân mệnh

Chuyên thỉnh cầu, thọ giáo

Bên phải **Bát Nhã** để

Diễm Mạn Uy Nộ Vương

Ngồi trên con trâu xanh

Cầm mọi loại khí trượng

Đầu lâu làm Anh Lạc

Đầu mào, quần da cạp

Toàn thân hừng hực lửa

Nhìn ngó khắp bốn phương

Như Sư Tử phấn tấn

Tiếp hữu (bên phải) **Hàng Tam Thế**

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là:

Ấn, địa (1) thất-ly (2) thâu-lỗ đa (3) vĩ nhạ duệ (4) sa-phộc hạ

𑖀 𑖩 𑖫 𑖬 𑖭 𑖮 𑖯 𑖰 𑖱 𑖲 𑖳 𑖴 𑖵 𑖶 𑖷 𑖸 𑖹 𑖺 𑖻 𑖼 𑖽 𑖾 𑖿

OM DHÌḤ ‘SRÌ ‘SRUTA VIJAYE SVÀHÀ

Bát Động Tôn Chân Ngôn là (có thể dùng Kiếm Ấn)

Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dược (1) tát phộc mục khế tỳ-dược (2) tát phộc tha (3) đát-la tra (4) tán noa (5) ma hạ lộ sái noa (6) khiếm khư tứ khư tứ (7) tát phộc vĩ cận-nam (8) đát-la tra (9) hám hàm (10)

巧休屹楠凹卡丫包漳裱屹楠觜卜漳屹濇卡裱泣誑 弋汔 互扣 勿好仕 丈裱 几扛
几扛裱屹楠 甩袋 獨 泣誑裱誑葩振

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ_ SARVA MUKHEBHYAḤ_
SARVATHĀ TRAT CAṆḌA MAHĀ ROṢAṆA KHAṀ KHAHI KHAHI_ SARVA
VIGHNA HŪM TRAT_ HĀM MĀM

Thắng Tam Thế Kim Cương Chân Ngôn là (Kim Cương Giới gọi là **Hàng Tam Thế**)

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) ha ha ha (2) vĩ sa-ma duệ (3) tát phộc đát tha nghiệt đa vĩ sái dã, tam bà phệ (4) đát-lệ lộ chỉ-dã vĩ nhược dã (5) hồng nhạ (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊裱成成成裱甩絆份裱屹楠凹卡丫凹裱甩好伏戍矛吒裱河吐池
甩介伏獨切裱颯扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HA HA HA VISMAYE _ SARVA
TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVE_ TRAILOKYA VIJAYA HŪM JAḤ_
SVĀHĀ

Đại Uy Đức Kim Cương Chân Ngôn là (Diệm Man Đức Ca: Yamantaka)

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn. Ấn (1) hột-lợi (2) sắt trí lợi (3) vĩ cật-ly đa na năng hồng (4) tát phộc thiết đốt-lôn na xả dã (5) tát-đam bà dã, sa-đam bà dã (6) sa-phả tra sa-phát tra (7) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM _ OM HRĪḤ ṢṬRĪ VIKṚTĀNANA
HŪM_ SARVA 'SATRUṀ NA'SAYA STAMBHAYA STAMBHAYA SPHAṬ
SPHAṬ SVĀHĀ

Hành Giả Trì Chân Ngôn

Tiếp đến viện thứ ba

Phương Đông, trong cửa đầu (Sơ Môn)

Thích Ca Sư Tử Đàn

Là **Đại Nhân Đà La**

Màu vàng ròng diệp thiện

Bốn phương cùng chia đều

Như Ấn Kim Cương trước

Trên hiện Ba Đầu Ma (Padma_ Hoa sen hồng)

Ánh vàng vòng khắp cả

Ấn Kim Cương vây quanh

Sắc vàng tía tụ thân

Đủ ba mươi hai tướng

Khoác mặc áo Cà Sa

Ngồi trên Đài sen trắng

Tác Giáo Lệnh lưu bố
Làm đầy rồi nói Pháp (Bát Ấn)
Trí Thủ (tay Phải) Cát Tường Ấn [Không (ngón cái) giữ Thủy (ngón vô danh)]
Vào **Bảo Xứ Tam Muội** (Quyển Thuộc cùng vào)



Hư Không (Hư Không Tạng) Quán Tự Tại
Vô Năng Thắng và Phi

Tiếp Bắc (phía Bắc) **Như Lai Bảo**
Như Lai Hào Tướng Tôn
Đại Chuyển Luân Quang Tự
Vô Biên Âm Thanh Phật
Như Lai: Bi Mẫn, Từ

Tả (bên trái) **Bạch Tản Cái Phật**
Thắng Phật, Tối Thắng Phật
Cao Phật, Tối Toái Phật
Như Lai: Thiệt, Ngữ, Tiểu

Trên Bảo (Như Lai Bảo) **Thước Khất Để**
Chiên Đàn Hương Tích Chi
Nhóm **Đa Ma La Hương**
Mục Liên, Tu Bồ Đề
Ca Diếp, Xá Lợi Phất
Như Lai gồm **Hỷ, Xả**

Trên Tản (Bạch Tản Cái) **Như Lai Nha**
Luân Phúc Bích Chi Phật
Bảo Phúc Bích Chi Phật
Câu Hy La, A Nan
Ca Chiên, Ưu Ba Ly
Trí Cúng Đường Vân Hải

Thích Ca Mâu Ni Phật Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Bà (2) tát phộc cật-ly xả mỗi tố na năng
(3) tát phộc đạt ma phộc thủy đa bát-la bát-đa (4) nga nga năng tam ma tam ma (5)
sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禡屹澹姻在市儂叨巧禡屹澹叻愨向圻半直揖禡丫丫巧屹交屹
互颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVA KLE'SA NISUDANA
(?NIRSUDANA)_ SARVA DHARMA VA'SITAḤ PRĀPTA_ GAGANA SAMA
ASAMA_ SVĀHĀ

Tiếp bên phải Thế Tôn
Hiển bày **Biến Tri Nhãn**
Tướng vui vẻ mỉm cười
Khấp thể sáng (hào quang) tròn trong
Vui thấy Thân khó sánh (vô tỷ)
Tên là **Năng Tịch Mẫu**

Chân Ngôn ấy là (Nội Phộc, duỗi Hỏa (ngón giữa) co Phong (ngón trỏ) trên lưng
Hỏa (ngón giữa) cách nhau khoảng một hạt lúa)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đát tha nga đa tác khát-sô vĩ-dã phộc lộ
ca dã (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡凹卡丫出弋垢寥向吐一伏颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATĀ
CAKṢURVYĀVALOKĀYA (? CAKṢU ABHYĀVALOKĀYA) SVĀHĀ



Tiếp tả (bên trái) **Hào Tướng Minh** (Tathàgatorṇà)

Trụ hoa Bát Đầu Ma (Trụ trong hoa sen hồng)

Tròn chiếu màu Thương Khư (Màu trắng óng ánh)

Cầm giữ Báu Như Ý

Đầy đủ mọi ước nguyện

Tuệ Quyền (quyền phải) để My Gian (tam tinh) [Phong (ngón trỏ) chỉ thẳng vào
tam tinh]

Chân Ngôn ấy là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) phộc la nê (2) phộc la bát-la bát đế hồng
(3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡向全只向先直揖獨振颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VARADE VARA PRĀPTA HÙM
SVĀHĀ

Nhất Thiết Chư Phật Đỉnh

Tuệ Thủ (tay phải) chụm đầu ngón

Để đỉnh đầu thành Ấn (mật ấn)

Chân Ngôn ấy là:

Nã mạc tam mãn đa một đà nam (1) noan noan noan (2) hồng hồng hồng (3)
phán tra (4) sa-phộc hạ



巧休屹互阂后砵觥徧圳圳獨獨獨民誑颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VAM VAM VAM_ HŪM HŪM
HŪM PHAT_ SVĀHĀ

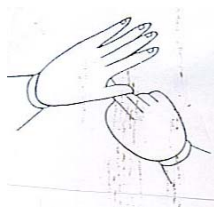


Cứu Thế Thích Sư Tử

Tiếp Nam (phía Nam) năm Phật Đỉnh

Bạch Tản dựng Tuệ Phong (ngón trở phải) [màu vàng ròng]

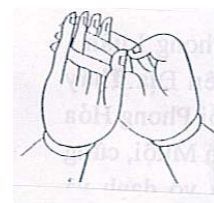
Định Chưởng (lòng bàn tay trái) che như lọng



Thắng Đỉnh Dao Ấn trước (Kim Cương Giới: Tam Bồ Tra)



Tôi Thắng Ấn: Kim Luân (bánh xe màu vàng) {hơi vàng}



Quang Tụ Như Lai Đỉnh (hơi trắng)



Xả Trừ Trí (tay phải) thành quyền (màu trắng, Nội Phộc)
Co Phong Luân (ngón trỏ) như câu (móc câu)



Ở phía Bắc Hào Tướng
An bày ba Phật Đỉnh

Quảng Đại Phát Sinh Đỉnh
Đồng Ấn Liên Hoa trước



Cực Quảng Quảng Sinh Đỉnh
Ấn Ngũ Trí Kim Cương



Vô Biên Âm Thanh Đỉnh
Tức Ấn Thương Khư trước



Bạch Tản Cái Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Lãm (2) tất đất đa bát đất-la ồ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲吋祲帆出凹扔氛珈鉢好祲颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ LĀM_ SITĀTAPĀTRA UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Thắng Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thiêm (2) nhạ dục ồ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲奸祲介佞珈鉢好振祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ 'SAM_ JAYO UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Tối Thắng Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thí tử (2) vĩ nhạ dục ở sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲圯并祲合介佞鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ 'SĪ SI_ VIJAYA UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Quang Tụ Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Đất-lãng (2) đế nho la thí ồ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲登祲包兮先圯珈鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TRĪM_ TEJORA'SI UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Trừ Chướng Phật Đỉnh Chân Ngôn là (Lại là Xả Trừ, hay là Trừ Chướng. Tiếng Phạn nói là Tỳ Cát La Na: Vikīraṇa)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ha-lâm (2) vĩ chỉ la noa bán tổ ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲 衲合丁先仕正弋鉢好颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HRŪM_ VIKIRANA PAMCA
UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Quảng Sinh Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Trá-lỗ-hồng (2) ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲 礫衲染鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TRŪM_ UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Phát Sinh Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thâu-lỗ-hồng (2) Ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲 煇衲染鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ 'SRŪM_ UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Vô Lượng Thanh Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng (2) nhạ đục ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲 獨衲介伋鉢好振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HŪM JAYA_ UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Tiếp bày **Thanh Văn Chúng**

Phạm Giáp làm tiêu xí (ở bên trái)

Chân Ngôn ấy là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hệ đổ bát-la để-dã dã (2) vĩ nghiệt đa (3) yết ma niết nhạ đa (4) hồng

巧休屹互阨后盍觥祲 旨加濃忸伏衲甩丫凹一獲市蛭凹衲獨振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HETUPRATYAYA VIGATA _
KARMA NIRJATA HŪM

Lại bày **Duyên Giác Chúng**

Nội Phộc dựng Hỏa Luân (ngón giữa)

Tròn đầy tướng Tích Trượng

Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc

巧休屹互阢后盍觥袂地振颯扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ VAḤ_ SVÀHÀ

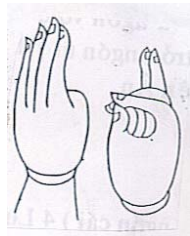
Trước Thích Ca Mâu Ni

Vô Năng Thắng với **Phi**

Minh Vương Trí (tay phải) cầm sen [Phong (ngón trỏ) Không (ngón cái) vịn Hỏa (ngón giữa) co]

Định Chưởng (lòng bàn tay trái) hướng ngoài duỗi (cao tới đỉnh đầu)

Ở trên hoa sen đen



Phi Mật Thắng Đại Khẩu (màu đen cầm cây đao, Nội phộc kèm hai Không (2 ngón cái) như móc câu)



A Bả La Nhĩ Đa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng (2) Địa-lãng địa-lãng (3) tức-lãng tức-lãng (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥袂獨豐耨廡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ HÙM_ DHRIM_ RIM_ JRIM_ SVÀHÀ

Vô Năng Thắng Phi Chân Ngôn là:

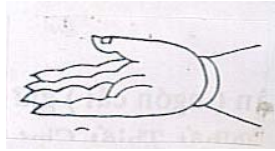
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A bả la nhĩ đế (2) nhạ khiên đế đát nê đế (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥袂挑扒先元包袂介兜凸 凹水包袂颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ APĀJRAJITE JAYAMṬI TĀḌITE_ SVĀHĀ

Tiếp ở phương Đông Bắc
Bày hàng Chúng **Tĩnh Cư**

Tự Tại: Tay suy tư (tư duy thủ) [nghiêng đều dựa bàn tay]



Phổ Hoa Phong (ngón trỏ) Hỏa (ngón giữa) sai (đuôi so le) [Hỏa (ngón giữa) ở bên cạnh phía trước ngực]



Quang Man Không (ngón cái) tại chưởng (lòng bàn tay)



Mãn Ý Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ) hoa (tướng cầm hoa)



Biển Âm Không (ngón cái) đê Thủy (ngón vô danh)
Hỏa (ngón giữa) Phong (ngón trỏ) dùng che tai (hai lỗ tai)



Tự Tại Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, bá la nễ đát-ma la để tỳ-dược (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡𨮒 𨮒先市撻先凸漳 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM_ PURANITMA RATIBHYAḤ_ SVĀHĀ

Phổ Hoa Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ma nễ la ma (2) đát ma tam bà phộc (3) tỳ bà phộc (4) ca thác ca thác na (5) tam tam mang sái nê (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡互仞 先互 叻𨮒 戌矛向 一卡一卡巧 戌戌 互矛弁 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAṆO RAMA DHARMA SAMBHAVĀ_ KATHĀ KATHĀNA SAṀ SAṀ MABHANE_ SVĀHĀ

Quang Man Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nhạ đô ỏ-xá tả nan (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡介加伏兩巧 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JĀTUYASYANA_ SVĀHĀ

Mãn Ý Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A An cả ninh xỉ tộ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡𨮒 成巧廿好 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM_ HANAṬIṢA_ SVĀHĀ

Biến Âm Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, a bà tát-phộc lệ-tộ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡𨮒𨮒 𨮒矛颯先漳禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM_ ĀBHASVĀREBHYAḤ_ SVĀHĀ

Hành Giả ở góc Đông
Tạo làm tượng Đại Tiên
Trụ ở trong lửa bùng
Ba điểm tro biểu tượng
Sắc thân màu đỏ thẫm
Tim để Ấn Tam Giác
Ở trong ánh lửa tròn
Tuệ (tay phải) châu (trái châu) , Định (tay trái) Táo Bình (bình chứa nước rưới vảy)
Chưởng (lòng bàn tay) Ấn, Định (tay trái) cầm trượng (cây gậy)
Ngồi trên con dê xanh
Phi Hậu hầu hai bên
Bà Tẩu Tiên, Tiên Phi
A Nghệ La, Cô Đàm
A Để Lý Dữ Tiên
Với Tỳ Lý Cô Tiên

Tiếp đặt **Tự Tại Nữ**
Tỳ Nữ Dạ Ma Nữ
Hiền, Ma Yết nhị ngư (2 loài cá)
La Hầu, A Già La
Đại Chủ Ha Tát Đa

Tiếp đặt ở Ma Già
Chúng **Thất Diệu** xen kẽ
Tự Ký Chất Đa La
Quả Đắc Vĩ Xá Khư
Dược Xoa, Chúng Trì Minh

Tiếp **Tăng Trưởng Thiên Vương**
Cửa Nam Rong **Nan Đà**(Nanda Nàgaràja)
Đại Long Vương **Ô Ba** (Upananda Nàgaràja)
Và hai **Tu La Vương**

Gần cửa **Hắc Âm Thiên**
Tiếp **Diêm Ma La Vương**
Tay cầm Ấn **Đàn Noa**
Ngồi trên lưng con trâu
Màu mây huyền sẫm sét
Thất Mẫu (7 vị mẫu) và **Hắc Dạ**
Tử Hậu Phi (Phi Hậu của Tử Ma Thiên) vây quanh
Chúng **Quý Nữ Phụng Giáo**

Quỷ Chúng, Noa Cát Ni (Dakini)

Chúng Thành Tựu Đại Tiên

Ma Ni A Tu La

Với chúng **A Tu La**

Kim Xí Vương và Nữ

Chuẩn (dựa theo) **Ấn Cửu Đầu Long**

Cưu Bàn Đồ (Kumbhanda) với Nữ

Hỏa Thiên: Không (ngón cái) tại chưởng (lòng bàn tay)



Phộc Tư Tiên Đẳng Ấn

Không (ngón cái) giữ lóng hai Địa (lóng thứ hai của ngón út)

Thứ tự mở bung khớp (trước tiên mở ngón trỏ)



Diệt Ma (Yama) Định Tuệ hợp (chấp 2 tay lại)

Địa (ngón út) Phong (ngón trỏ) đều vào Nguyệt (lòng bàn tay) [Co Không (ngón cái) để ở Hỏa (ngón giữa)]



Bảy Mẫu: Tam Muội Quyền (quyền trái)

Rút Không (ngón cái) dựng Chùy Ấn



Ấm Dạ Tam Muội Quyền (quyền trái)

Phong (ngón trỏ) Hỏa (ngón giữa) đều kèm duỗi



Diêm Ma Phi Hậu Đạc

Tuệ Thủ (tay phải) rû nam Luân (5 ngón tay)

Giống như tướng Kiện Tra (Ghamta:cái chuông)



Đồ Cát Ni (Dakini) Định Chưởng (lòng bàn tay trái)

Nhĩ Hạ Phộc (Jihva:cái lưỡi) liếm chạm



Hỏa Thiên Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) A nghi-nãng duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊挑蛆份 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ AGNAYE_ SVĀHĀ

Hậu Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) A khởi nĩ duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊挑蚱份 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ AGNIYE SVĀHĀ

Phộc Tư Tiên Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc tư sắt-tra lật-sam (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡向帆泐玆如禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VASIṢṬA ṚṢI _ SVĀHĀ

A Diệt Lý Tiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ấc đế-la dã ma hạ lật-sam (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡挑泥份 互扣玆如禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ ATREYE MAHĀ ṚṢI _ SVĀHĀ

Kiều Đáp Ma Tiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Bà-lý du đát-ma ma hạ lật-sam (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡娃亡凹互 互扣玆如禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ BHRĠGOTAMA MAHĀ ṚṢI _ SVĀHĀ

Nghiệt Lật Già Tiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Câu đát-ma ma hạ lật-sam (2) nghiệt lật-già sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡亡凹互互扣玆如丫千禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ GOTAMA MAHĀ ṚṢI GARGHA _ SVĀHĀ

Tăng Trưởng Thiên Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ấn, vĩ lỗ đồ ca (2) dước khát-xoa địa bả đa duệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡渴 合列丙一伏朴囚扔出份禡 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ OM VIRŪDHAKA YAKṢA ADHIPATĀYE _ SVĀHĀ

Diêm Ma Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc phộc sa-phộc đa dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡因向辱出伏禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VAIVASVATĀYA _ SVĀHĀ

Tử Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) một-lý đế dã phệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡徧忸吒颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MRṬYAVE SVĀHĀ

Thất Mẫu Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Mang đề-lý tỷ-dước (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡交咀滓禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MĀTRĪBHAYAḤ SVĀHĀ

Âm Dạ Thần Chân Ngôn là (Đại Hắc Thiên Thần)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ca la la đê-ly duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲乙匡全塘份祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ KĀLA RĀTRĪYE SVĀHĀ

Phụng Giáo Quan Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) chỉ đất-la ngu bát-đa dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲才溪么揖伏 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ CITRAGŪPTAYA - SVĀHĀ

Noa Cát Ni Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hiệt-lợi, ha (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲咻有颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HRĪḤ HAḤ_ SVĀHĀ

Kim Xí Điều Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a bát-la đê (2) hạ đa (3) xả tát na nam (4) đất nễ-dã tha (5) An xả cú na (6) ma ha xả cú na (7) vĩ đán đa (8) bả khất-xoa (9) tát phộc bả năng (10) nga na ca (11) khư khư, khư tứ khư tứ (12) tam ma dã (13) ma nô tát-ma la (14) hồng, đê sắt-xá (15) mạo địa tát đất-vũ (16) chỉ-nhương bả dã đê (17) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM APRĀTIHATA 'SASANĀNĀM_ TADYATHĀ: OM _ KU'SANA MAHĀKA'SANA VITAMTAPAKṢA _ SARVA PANAGANAKA KHAKHA KHAHI KHAHI SAMAYA MANUSMARA HŪM TIṢṬA BODHISATVO JÑĀPAYATI SVĀHĀ

Chủ phương Nê Lý Đê (phương Tây Nam)

Hiệu là **Đại La Sát**

Hình khủng bố cầm đao (Tuệ Đao)

Là các **La Sát Sa** (Rakṣasa)

Liên Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng) Thủy (ngón vô danh) vào Nguyệt (lòng bàn tay)

Dựng Phong (ngón trở), Không (ngón cái) Hỏa (ngón giữa) giao

Với nhóm **La Sát Nữ**



La Sát Chủ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) La cật-sát sa (2) địa ba đá duệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊全朽州囚扔凹份裊颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_RAKṢASA ADHIPATAYE_SVĀHĀ

La Sát Tư Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Lạc khất-sát sa (2) nga ni nhĩ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊先朽帆丫市扑颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_RAKṢASI GANIPI - SVĀHĀ

La Sát Chúng Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Lạc khất-xoa tế tỳ-dược (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊先朽弛漳颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_RAKṢASEBHYAḤ _SVĀHĀ

Trong cửa Tây, hai bên

Phần Nộ Vô Năng Thắng

A Tỳ Mục Khư đối

Nan Đồ, Bạt Nan Đồ

Với dùng các **Địa Thần**

Long Vương Phộc Lô Noa

Hình Trời, dáng người nữ

Ngồi trên rùa Long Quang

Chúng **Chấp Diệu**, Tôn Thần

Hương đối sinh Đại Quang (ánh sáng lớn)

Tịch Hạt Cung, Xứng Cung

Nguyệt Diệu với **Nữ Thiên**

Nam Thiên, Ma Nô Xá

Giá Văn, Cưu Ma Lợi

Hai Thiên Nữ **Thích Phạm**

Tự Tại, Ô Ma Phi (Uma)

Cửa Bắc nên an bày

Quảng Mục , Chúng Trời Rồng

Long Vương, Phi, Quyển Thuộc

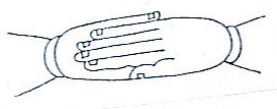
Na La, Tỳ Nữ , Phi
Biện Tài, , Tắc Kiến Năng (Skanda)
Nguyệt Phi, Chiến Nại La (Candra)
Phong Thiên với Quyển Thuộc
Thiên Sứ và nhóm **Phi**

Thủy Thiên cầm sợi dây

Các **Rông** , che bung chưởng (lòng bàn tay)
Hai Không (2 ngón cái) trợ chéo nhau



Hai **Rông** , chưởng trái phải
Hỗ trợ đè lên nhau



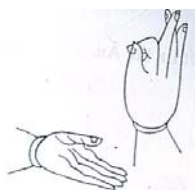
Địa Thân cầm bình báu

Biện Tài tức **Diệu Am**

Tuệ (tay phải) Phong (ngón trỏ) giữ nơi Không (ngón cái)

Vận động như tấu nhạc

Trời ấy: **Tân Nỗ Ấn**



Na La Diên cầm Luân (bánh xe)

Đem Định Chưởng (lòng bàn tay trái) bung tán



Hậu Khế Không (ngón cái) giữ Phong (ngón trỏ)
Tròn đầy như Luân Thế (thế bánh xe)



Tác Kiến Phiên Đồng Tử
Ba đầu cỡi Khổng Tước (chim công)

Thương Yết La Kịch Ấn
Định (tay trái) Không (ngón cái) đè ngay Địa (Ngón út)
(Bung ba ngón, Không(ngón cái) vịn móng Địa (ngón út) để đối hợp, nói trì)



Hậu Ấn Không (ngón cái) giữ Địa (ngón út)



Phi mật mở ba Luân (3 ngón tay)



Giá Văn Trà Định chưởng (lòng bàn tay trái)
Ngửa cầm Kiếp Ba La



Nguyệt Thiên Tam Muội Ấn (Quán Âm Bán Ấn)
 Cầm giữ hoa sen trắng



Tứ Mật Hỏa (ngón giữa) Không (ngón cái) giao



Phộc Dữu Phong Thiên Tràng (cây phướng)
 Trí Quyền (quyền phải) dựng Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh)



Quảng Mục Thiên Chân Ngôn là [Hai quyền hợp chung lưng, Không (ngón cái) đè móng Hỏa Luân (ngón giữa) , giao Phong (ngón trỏ) duỗi như sợi dây, Không (ngón cái) triệu mời]

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ấn, vĩ lỗ bác khất-xoa (2) na già địa ba đá duệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禘鞞 合列扒朽左丸囚扔凹份禘颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ OM _ VIRÙPAKṢA NÀGA
 ADHIPATAYE _ SVÀHÀ

Thủy Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A bá bát đa duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禘挑正扔凹份颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ APAMPATAYE SVÀHÀ

Nan Đà Bạt Nan Đà Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nan đồ bát nan ná duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐巧刚 珈扔巧刚份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ NANDA UPANANDAYE_ SVĀHĀ

Chữ Long Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Minh già xá nễ duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐伙千 在布份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MEGHA ‘SANIYE_ SVĀHĀ

Địa Thần Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) bát-ly thể phê-duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐垵占乳颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ PṚTHIVYAI - SVĀHĀ

Diệu Âm Thiên Nữ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tô la sa-phộc đái duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐鉏先辱技颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ SURASVATYAI - SVĀHĀ

Na La Diên Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Vĩ sắt-noa phê (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐甩擲吒祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VIṢṆUVE_ SVĀHĀ

Hậu Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vĩ sắt-noa nhĩ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐甩擲甩祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VIṢṆUVI_ SVĀHĀ

Nguyệt Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) chiến nại-la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐 弋槽伏祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ CANDRĀYA_ SVĀHĀ

Thỉnh Nhị Thập Bát Tú Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, a sắt tra vĩ-dựng thiết để nam , nặc khất-sát đát-la tỳ-dược, nễ năng ninh duệ (3) trích kế hồng nhạ (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥徧𨾏 挑泐 𨾏在擣觥 巧朽泥言 市蛭叨布份徧 巴𨾏 獨切 徧風扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM AṢṬA VIM'SANĪNĀM NAKṢATREBHYAḤ NIRJADĀṆIYE_ ṬAKKI HŪM JAḤ _ SVĀHĀ

Ma Hê Thủ La Thiên Chân Ngôn là [Hai vũ (2 tay) cài chéo các ngón bên ngoài, bên phải đè bên trái, dựng thẳng Địa (ngón út) Phong (ngón trỏ) Không (ngón cái) thành triệu mời]

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, ma hê thấp-phộc la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥徧𨾏 互旨鄔全伏徧風扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM MAHE'SVARĀYA _ SVĀHĀ

Ô Ma nhĩ Phi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ô ma nhĩ nhĩ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥徧珈互介亦徧風扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ UMA JAMI_ SVĀHĀ

Phong Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) phộc dã phệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥徧名伏吒徧風扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VĀYAVE_ SVĀHĀ

Chân Ngôn của Quyển Thuộc các Tiên, 28 Trời, tám Bộ ở ngay trong đồ hình của Đại Mạn Đồ La

Phương Bắc, trong cửa bày

Nan Đà Ô Ba Long

Câu Phi La và Nữ

Tiếp Tây , **Xả Khất La** ('Sakra:Tên của Trời Đế Thích)

Thích Chúng , các Quyển Thuộc

Minh Nữ Ca Nhạc Thiên

Ma Hầu La, Nhạc Thiên

Ma Hầu La Già chúng

Thành Tự Trì Minh Tiên

Trì Man và Thiên chúng

Tha Hóa, Đâu Suất Thiên

Quang Âm, Đại Quang Âm

Cửa Đông: **Tỳ Sa Môn**
Cát Tường Công Đức Thiên
Tám chúng **Đại Dược Xoa**
Trì Minh Tiên, Tiên Nữ
Nhóm **Bách Dược Ai Tài**
Hiền, Câu , Bản Phương Diệu (các sao Chập Diệu)
Và A Thấp Tỳ Nễ
Đa La Mãn Giả Bách
Mười hai **Thuộc Nữ Thiên**
Chúng **Bàng Giải, Sư Tử** (12 cung)
Đại Chiến Quỷ, Đại Bạch
Nhóm **Tỳ Na Dạ Ca**
Ma Ha Ca La Thiên

Đa Văn Hư Tâm hợp (hư tâm hợp chưởng)
Hai Địa (2 ngón út) vào chưởng giao (giao nhau trong lòng bàn tay)
Dựng Không (ngón cái) co cạnh Phong (ngón trỏ)
Cách nhau khoảng một thốn

Tả (bên trái) **Nhất Thiết Dược Xoa**
Định Quyền (quyền trái) Phong (ngón trỏ) như câu (móc câu)

Nhất Thiết Dược Xoa Nữ
Duỗi chưởng, Không (ngón cái) giữ Địa (ngón út)
Phong (ngón trỏ) vịn lóng Không Luân (ngón cái) [Cũng chắp tay tác]



Cửa Đông **Tỳ Xá Già**
Định Quyền (quyền trái) duỗi Hỏa Luân (ngón giữa)



Ấn trước co Hỏa Luân (ngón giữa)
Tức là **Tỳ Xá Chi**



Lại Được Xoa Đại Ấn

Định Tuệ (2 tay) Nội Xoa Quyền (cài chéo các ngón bên trong rồi nắm lại thành quyền)

Dựng Thủy (ngón vô danh) co hai Phong (2 ngón trỏ)



Đa Văn Thiên Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vị thất-la ma noa dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐因颯向他伏 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ VAI'SRAVAṆÀYA_ SVÀHÀ

Chữ Được Xoa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) được khất-sái thấp phộc la gia (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向盍觥祐伏死郟全伏祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ YAKṢE'SVARÀYA_ SVÀHÀ

Chữ Được Xoa Nữ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) được khất-xoa vĩ nễ-dã đạt lý (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向盍觥祐伏朽甩攻叻共祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ YAKṢA VIDYADHARI_ SVÀHÀ

Chữ Tỳ Xá Già Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tỳ xá già nghiệt đế (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐扑圭弋丫凸祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ PĪ'SĀCA GATI _ SVĀHĀ

Chữ Tỳ Xá Chi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tỳ chỉ, tỳ chỉ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裾扑才扑才振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ PICI PICI_ SVĀHĀ

Đông Bắc Y Xá Na

Nhóm **Bộ Đa** quyển thuộc

Kích Ấn, Tam Muội Quyền (quyền trái)

Dựng Hỏa (ngón giữa) Phong (Ngón trỏ) co lưng

Y Xá Na Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) lỗ nại-la đã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裾冰泡伏 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ RUDRĀYA SVĀHĀ

Chữ Bộ Đa Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ngung ải, ngung y, nguyệt mông tán ninh
(2) bộ đa nam (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥裾檉槎么秘伐戍包裾禾出觥 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ GU Ì _ GU I _ MAM SAMTE _
BHUTÀNĀM_ SVĀHĀ

Cửa Đông Đế Thích Thiên

An trú núi Diệu Cao

Mẫu báu, đeo Anh Lạc

Tay cầm chày Độc Cổ

Thiên Chúng tự vây quanh

Tả (bên trái) để chúng **Nhật Thiên**

Xe tám ngựa giữa đường

Hai **Phi** ở hai bên (trái phải)

Thê Gia, Tỳ Thê Gia

Ma Lợi Chi ở trước (trước mặt)

Thức Xứ, Không Xứ Thiên

Vô Sở, Phi Tượng Thiên

Kiên Lao Thân và Hậu

Khí Thủ Thiên, Thiên Nữ

Thường Túy Hỷ Diện Thiên

Hai bên (trái phải) hai **Thủ Môn**

Và hai **Thủ Môn Nữ**
Trì Quốc, Đại Phạm Thiên
Tứ Thiên , năm **Tịnh Cư**

Tiếp **Mộc Giả, Tác Giả**
Điều Đầu và Mê Thấp
Nhóm **Tăng Ích Bất Nhiệm**
Dương Ngưu, Mật, Phu Phụ
Tuệ, Lưu Tinh, Phích Lịch
Quyển thuộc **Nhật Thiên Tử**

Đế Thích Ấn Nội Phộc

Duỗi hai Phong (2 ngón trở) như kim [Dựng Không (ngón cái)]

Nhật Thiên ngửa **Thiên Trí** (2 tay)

Phong (ngón trở) Thủy (ngón vô danh) đè lưng Hỏa (ngón giữa)

Dạng như hình **Xa Lạc** (chiếc xe đưa đón **Thánh Giả**)

Xả Gia, Tỳ Xã Gia

Tay **Bát Nhã Tam Muội** (2 tay)

Lóng Phong (ngón trở) Địa (ngón út) chung lưng

Thủy (ngón vô danh) Hỏa (ngón giữa) tự giữ nhau



Chín **Chấp** hợp hai vũ (2 tay)

Kèm **Không Luân** (ngón cái) mà duỗi



Phạm Thiên cầm sen hồng (dựa theo **Nguyệt Ấn**)

Tam Muội (tay trái) Không (ngón cái) vịn Thủy (ngón vô danh)



Minh Phi Phong (ngón trỏ) đè **Hỏa** (ngón giữa)
Không (ngón cái) giữ lỏng giữa **Thủy** (ngón vô danh)

Càn Thát Bà Mật Ấn

Nột Phộc duỗi **Thủy Luân** (ngón vô danh) [Nếu làm sự nghiệp chư Thiên, búng tay làm cũng được]



Tu La dùng tay **Trí** (tay phải)
Phong (ngón trỏ) ghé trên **Không Luân** (ngón cái) [Định Thủ (tay trái) như **Diệu Am**]



Đế Thích Thiên Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) **thước cật-la đã** (2) **sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥裊在咒伏颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ 'SAKRAYA - SVÀHÀ

Trì Quốc Thiên Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) **Ấn, địa-lệ đa la sắt tra la** (2) **la bát-la**
mạt đà-na (3) **sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥裊澗 吟凹全礮 先先 盲伏叨巧 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ OM DHṚTARÀṢṬRÀ RA RA
PRAMODANA_ SVÀHÀ

Nhật Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) **A nễ đát-dạ đã** (2) **sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥裊玳司忪仲伏裊颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ ÀDITÀYÀYA_ SVÀHÀ

Ma Lợi Chi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, ma lợi chi (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐澗 互共才振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ OM MARICI SVÀHÀ

Cửu Cháp Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nguyệt-la hê thấp-phộc lý-dã (2) bát-la bát-đa nhụ để la ma dã (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐奇旨鄔搏 直揖 吞凸愍伏 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ GRAHE'SVARYA PRÀPTA
JYOTIRMAYA_ SVÀHÀ

Đại Phạm Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) bát-la nhạ bát đa duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐 澗介扔凹份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ PRAJAPATAYE_ SVÀHÀ

Càn Thát Bà Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vĩ thú đà tát-phộc la phộc hệ nễ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐甩圩盍颯先 名扛市祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ VI'SUDDHÀSVARA VÀHINI SVÀHÀ

Chữ A Tu La Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a tố la diên (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐挑鉏全丫先匡兇颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ ASURÀ GARALAYAM - SVÀHÀ

Chữ Khẩn Na La Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hạ khư tát nam (2) vĩ hạ tát nam (3) chỉ na la noãn (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐成几屹戍甩成屹戍祐寤巧全觥 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ HAKHASANAM VIHASANAM _
KIMNARÀNĀM _ SVÀHÀ

Ma Hầu La Già Chân Ngôn là (Tên gọi là Ma Lâu La Nga :Mahoraga)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nguyệt la lam vĩ la lân (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐丫先吋闌先霏振送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GARALAM VIMRALIM SVĀHĀ

Chữ Nhân Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nhất xa bát lam (2) ma nỗ ma duệ mê (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲秘献扔劣互平祲互份伙辱扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ICCHA PARAM MANU MAYE ME_ SVĀHĀ

Thỉnh Triệu Chữ Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Án, tát phộc nễ phộc đa nam (2) ế hế duệ tứ (3) a nễ đê-dã tố ma (4) bán tả nặc khát sái đất-la (5) la hộ kế đô (6) na-phộc nãi xả vĩ ma năng (7) a sắt tra vĩ-dựng thiết đê (8) tất-lật thể mẽ duệ (9) trích chỉ hồng tạc (10) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ OM SARVA DEVATĀNĀM EHYEHI ĀDITYA, SOMA , PAÑCA NAKṢĀTRA , RĀHU, KETU, DVĀDA'SA VIMANA , AṢṬA VIM'SATĪ , PRTHIVYE , ṬAKKI HŪM JAḤ _ SVĀHĀ

Phổ Thế Minh Phi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) lộ ca lộ ca yết la dã (2) tát phộc nỉ phộc , năng nga, được khát-xoa, kiện đạt phộc, a tố la, nga lỗ noa, khẩn năng la, ma hộ la ngã nễ (3) hạ-lý nại dã (4) yết la-sái dã (5) vĩ chất đất-la nghiệt đê (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲吐乙吐乙一全伏祲屹濇只向巧丫伏朽丫神楔祲挑鉏先丫列

毛寤巧先祲互扣先丫 司祲崖叨仲沉一溶伏祲甩才溪丫凸祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ LOKA ALOKĀ KARĀYA _ SARVA DEVA NAGA YAKṢA GANDHARVA ASURA GARŪDA KIMNARA MOHĀRAGA DI_ HRDĀYA ANYA AKARṢĀYA VICITRAGATI SVĀHĀ

Bấy giờ Bạc Già Phạm

Bảo Kim Cương Thủ rằng

Có Biến Nhất Thiết Xứ

Thậm Thâm Bí Pháp Môn

Người trụ **Tự Môn** này

Sự nghiệp mau thành tự

Mão báu nâng tay Ấn (Ngũ Cổ)

Chữ A (A) đến **Sa Hạ** (svāhā)

Chuyển phải xoay nối tiếp

Viên mãn Hạnh Quả đầu (sơ hạnh quả)

Phương tiện tất cả xứ

Ngoài thân như lửa sáng

Nhóm Y mười hai chữ

Bày tán ngay bên ngoài

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ A

巧休屹互阢后盍觥禡挑振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ A

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Sa

巧休屹互阢后盍觥禡屹振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ SA

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn_ Phộc

巧休屹互阢向忝冊禡向振

NAMAḤ SAMANTA VAJRANÀM_ VA

Ca khư nga già, ngưỡng tả tha nhạ

一几丫千禡弋献介列振

KA KHA GA GHA_ CA CCHA JA JHA

Toản nhượng tra tra, noa đồ noa, đa tha ná đà năng

小午巴斗禡 仕平丙禡 凹卡叻叻巧禡

ÑA ÑA TA THA _ NA DA DHA _ TA THA DA DHA NA

bả pha ma bà Mãng dã la la, phộc

扔民生矛禡互伏先匡向

PA PHA BA BHA_ MA YA RA LA VA

xả sái , sa hạ

在好吃成禡

‘SA SA SA HA

(Đều đọc cao tiếng, hô ngắn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ A

巧休屹互阢后盍觥禡玅振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ À

Năng mạng tam mãn đa một đà nam _ Sa

巧休屹互阢后盍觥裱州振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SÀ

Năng mạng tam mãn đa phộc nhật-la noãn _ Phộc

巧休屹互阢向忝冊裱名振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VÀ

Ca khư nga già, ngưỡng tả tha nhạ

乙刀丸叉 裱弓琮仄匀 裱

KÀ KHÀ GÀ GHÀ _ CÀ CCHÀ JÀ JHÀ

Toản nhượng tra tra, noa đồ noa, đa tha ná đà năng

尤覈幻斤裱他氏氏 裱出卡叨四左裱

NÀ ÑÀ TÀ THÀ _ NÀ DÀ DHÀ _ TÀ THÀ DÀ DHÀ NÀ

bả pha ma bà Mãng dã la la, phộc

扒氏名矢裱交仲全匠名裱

PÀ PHÀ BÀ BHÀ _ MÀ YÀ RÀ LÀ VÀ

xả sái , sa hạ

圭她州扣

‘SÀ ẠÀ SÀ HÀ

(Tiếp tiếng dẫn hô dài)

(Phần trên, một lần chuyển , hô tiếng khứ)

Năng mạng tam mãn đa một đà nam _ Âm

巧休屹互阢后盍觥裱瑀振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AM

Năng mạng tam mãn đa một đà nam _ Tham

巧休屹互阢后盍觥裱戍振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAM

Nặng mạc tam mãn đa phộc nhật-la noãn_ Noan

巧休屹互阢后盍觥禡圳

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VAM

Kiểm khiếm nghiễm kiệm , chiêm chiêm xiêm nhiễm

入丈刃孑禡尹琿分厄禡

KAM KHAM GAM GHAM_ CAM CCHAM JAM JHAM

Chiêm nhiễm lỗ siểm nam trạm nam đạm tham nam đạm nam

干午支毋禡冊銛瓦禡仟叮句尼戍禡

ṆAM ṆAM ṬAM ṬHAM_ ṆAM ĐAM ĐHAM_ TAM THAM DAM DHAM
NAM

Biếm phiếm sưởng phạm noan diêm lam lam noan

正瓦皿付禡兕劣吋圳伐禡

PAM PHAM BAM BHAM_ YAM RAM LAM VAM MAM

Đàm sam tham hạm

奸寺戍曳

‘SAM ṢAM SAM HAM

(*Chữ bên miệng ấy đều mang âm gốc của chuyển thứ nhất mà hô*)

Nặng mạc tam mãn đa một đà nam_ Ấc

巧休屹互阢后盍觥禡珩振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ

Nặng mạc tam mãn đa một đà nam_ Sách

巧休屹互阢后盍觥禡戍振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAḤ

Nặng mạc tam mãn đa phộc nhật-la noãn_ Phộc

巧休屹互阢向忝冊地振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VAḤ

Cược khước ngược cươc ngược chươc xươc nhươc

八上勺寸禡予培切友禡

KAḤ KHAḤ GAḤ GHAḤ_ CAḤ CCHAḤ JAḤ JHAḤ

Tiêu nhước trách sách nạch trạch nạch đăn thác nặc đạc nặc

文屯 文比禡冬王𠂔禡半叩叭巨打禡

ṆAḤ ṆAḤ ṬAḤ ṬHAḤ_ ṆAḤ ĐAḤ ĐHAḤ_ TAḤ THAḤ DAḤ DHAḤ
NAḤ

Bác bạc mạc bạc mạc dước lạc lạc mạc

母甘目𠂔禡兆匈各地休禡

PAḤ PHAḤ BAḤ BHAḤ_ YAḤ RAḤ LAḤ VAḤ MAḤ

thước sách tác hoắc

妃尖戌有

‘SAḤ SAḤ SAḤ HAḤ

(Hô tiếng đều vào)

Y ái ồ ô lý lý lý lô ế ái ố áo

珂珞珈珞珂珞珈珞琺琺琺珞珞

I Ì U Ù R Ỹ L Ẫ E AI O AU

Bồ Đề Tâm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Mạo địa _ A

巧休屹互阢后盍觞徧回囚徧珞振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BODHI_ A

Bồ Đề Hạnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Tả lý-dã, A

巧休屹互阢后盍觞徧弋洵徧玳振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ CARYĀ _ À

Thành Bồ Đề Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Tam mạo địa _ Âm

巧休屹互阢后盍觞徧戌回囚徧 珞振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAMBODHI_ AM

Niết Bàn Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Niết lật-phộc noa _ Ấc

巧休屹互阢后盍觞徧市楔仕徧珞振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NIRVĀṆA_ AḤ

(Bên trong ba lớp của Mạn Đồ La: Kim Luân. hai, ba đồng với vị trí ở chính giữa. Chữ **ác** lớp thứ ba. Vàng, trắng vàng mỗi mỗi màu sắc tùy theo phương tiện ở tất cả nơi chốn).

Bấy giờ, Trì Kim Cương Thủ vượt lên Địa Thân Ngữ Ý của Đại Nhật Thế Tôn, quán sát sự bình đẳng của Pháp, nghĩ nhớ Chúng Sinh đời vị lai, vì cắt đứt tất cả nghi, nên nói **Đại Chân Ngôn Vương** là :

Năng mạc tam mẫn đa mbột đà nam (1) . A tam mang bát-đa, đạt ma đà đồ (2) nghiệt đẵng nghiệt đa nam (3) Tát phộc tha (4) ám khiếm, ám ác (5) thám sách (6) hàm hạc (7) lam lạc (8) noan phộc (9) sa-phộc hạ (10) Hồng, lam lạc, ha-la hạc, sa-phộc hạ (11) . Lam lạc, sa-phộc hạ (12)

巧休屹互阨后盍貉渥挑屹互揖叻獲四加丫凸丫出貉渥屹楠卡鉞丈珮珮渥戌戌渥成有劣匈渥圳地渥颯扣渥獨劣匈渥略有颯扣渥劣匈颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ ASAMAPTA DHARMADHĀTU GATI GATĀNĀM_ SARVATHĀ : ĀM KHAM_ AM AḤ_ SAM SAḤ_ HAM HAḤ_ RAḤ RAḤ _ VAM VAḤ SVĀHĀ _ HUM RAḤ RAḤ HRA HAḤ SVĀHĀ _ RAḤ RAḤ SVĀHĀ

Bấy giờ Đức Thế Tôn lại quán sát các Đại Chúng Hội, rồi bảo Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ rằng :” Nay Phật Tử ! Có 8 Ấn Bí Mật, là điều cực kỳ bí mật , là nơi tương đồng với uy thần của Địa Vị Thánh Thiên, ở ngay Đạo Chân Ngôn dùng làm vật biểu tượng. Vẽ Man Đồ La ấy như sự tương ứng của Bản Tôn. Nếu y theo Pháp Giáo, đối với các Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát trong Chân Ngôn Môn tương ứng biết như vậy: Tự Thân trụ vào Hình của Bản Tôn bền chắc chẳng động. Như Bản Tôn rồi lại an trụ như Bản Tôn thì sẽ được Tất Địa.

Thế nào là tám Ấn ?

Bảo Tràng ánh mặt trời

Tam giác đủ hào quang

Liên Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng) bung Địa (ngón út) Phong (ngón trở)



Khai Phu màu vàng trong

Ảnh Kim Cương chữ **Phộc** (向_VA)

Co Phong Luân (ngón trở) tại Không (ngón cái)



Di Đà màu vàng ròng

Sen hồng (Ba Đầu: Padma) vây vành trắng

Hoa sen đẹp hé nở



Cổ Am Mạn Đồ La

Bán nguyệt (nửa vành trăng) điểm Không vây
Hai Địa (2 ngón út) vào trắng đầy (lòng bàn tay)



Phổ Hiền Mạn Đồ La

Trắng đầy, Kim Cương vây
Liên Hoa (Liên Hoa Hợp Chưởng) dựng hai Không (2 ngón cái)



Quán Âm màu pha lê

Cầu vồng , phương Kim Cương
Dựa trước co Hỏa Luân (ngón giữa){như móc câu chung lưng]



Văn Thù màu vàng nghệ (Uất Kim)

Hư không đủ màu vây
Sen xanh mở Hỏa Luân (ngón giữa)



Từ Thị màu vàng rực (hoàng kim)

Hư Không dụng điểm xanh

Kim Cương Chưởng xoay chuyển (Tâm lòng bàn tay cùng dính nhau)



Đại Uy Đức Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) lam lạc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔袞劣匈袞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RAṂ RAḤ_ SVĀHĀ

Kim Cương Bất Hoại Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Noan phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔袞圳地袞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VAṂ VAḤ_ SVĀHĀ

Liên Hoa Tạng Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thảm sách (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔袞戍戍袞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAṂ SAḤ_ SVĀHĀ

Vạn Đức Trang Nghiêm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hàm hạc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔袞曳有颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HAṂ HAḤ_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Chi Phần Sinh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Âm ác (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔袞珞珞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AṂ AḤ_ SVĀHĀ

Thế Tôn Đà La Ni là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) một đà đạt la ni (2) sa một-lật để , mặt la đà năng ca lý (3) đà la, đà la, đà la đã, đà la đã, tát noan (4) bà nga phộc để (5) a ca la phộc để (6) tam ma duệ (7) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡后盍四先仗禡 𠄎 凸向匡四巧一共四先伏屹楹禡矛丫向凸
禡玅乙先向凸禡 屹互份颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BUDDHA DHĀRAṆI SMṚTI BALA
DHĀNA KARI _ DHĀRAYA SARVAṆ BHAGAVATI ĀKĀRA VATI SAMAYE_
SVĀHĀ

Văn Thù Sư Lợi Pháp Trụ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A phệ na vĩ nê (2) sa-phộc hạ

巧休屹巧阢后盍觥禡玅吒叨合只禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ Ā VEDA VIDE_ SVĀHĀ

Tấn Tật Di Lạc Bồ Tát Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ma ha du nga, du nghĩ ninh (2) du nghệ thấp-phộc lý (3) khiêm nhạ lợi kế (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡互扣偈丫偈凡市禡偈乞鄔共禡丈介再了禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MAHĀ YOGA YOGINI
YOGE'SVARI_ KHAṆ JARĪKE_ SVĀHĀ

Vô Sở Bất Chí Chân Ngôn là:

Năng mặc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dữu (1) vĩ thấp-phộc mục khế tỳ-dược (2) tát lật-phộc tha (3) a a ám ác (4)

巧休屹楠卡丫包芍合鄔觜卜漳屹楠卡 挑玅珮珞

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYO - VI'SVA MUKHEBHYAḤ -
SARVATHĀ - A Ā AM AḤ

Tức thời liền trụ ở Tam Muội **Trí Sinh** mà nói sinh ra mọi loại xảo trí (Trí khéo léo) Chân Ngôn **Bách Quang Biến Chiếu** là: (Kim Cương Chưởng duỗi cánh tay trên đỉnh đầu , mỗi lúc mỗi lay động)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ám

巧休屹互阢后盍觥振珮

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AM

Muốn bày **Bách Quang Vương**

Chữ **Ám** (珮- AM) ngay trong đó

Tiếp chuyển vòng bày (Luân bố) mười hai chữ của nhóm chữ Y (珂_I) cho đến **Ổ** **Áo** (珮理_ O AU) ,Vòng thứ hai là 25 chữ của nhóm chữ Ca (一_ KA), vòng thứ ba là

25 chữ của nhóm chữ Ca (𠄎_ KÀ), vòng thứ tư là 25 chữ của nhóm chữ **Kiểm** (入_ KAM) vòng thứ năm là 25 chữ của nhóm chữ **Khước** (𠄎_ KAH)

Xoay chuyển vòng theo bên phải an bày tiếp nối nhau, 21 biến gia trì , đỉnh đầu đội **Bàn Châu** Bên trong lòng bàn tay co lỏng trên của Tiến Lực (2 ngón trỏ)

Kim Cương Thủ thỉnh hỏi
Bồ Tát hành **Chân Ngôn**
Tu hành bao nhiêu tháng
Cấm Giới được kết thúc ?
Bạc Già Phạm bảo rằng:
Lành Thay ! Cần Dũng Sĩ !
Ông hỏi Giới Thù Thắng
Phật Xưa (Cổ Phật) đã khai diễn
Duyên Minh , nơi khởi Giới
Trụ Giới như Chính Giác
Khiến được thành Tất Địa
Vì lợi cho Thế Gian
Đảng khởi tự Chân Thật
Thường trụ nơi Đảng Dẫn
Giới tu hành sẽ hết
Tâm Bồ Đề, Nghiệp Quả
Hòa hợp làm một Tướng
Xa lìa các tạo tác
Đủ Giới như Phật Trí
Khác đây, chẳng đủ Giới
Được các Pháp tự tại
Thông đạt lợi chúng sinh
Thường tu Hạnh **Vô Trước** (không dính mắc)
Nhóm đá quý, mọi báu
Cho đến đủ Lạc Xoa
Đã nói Chân Ngôn Giáo
Thấy đều theo các tháng
Kết thúc lượng Giới Cấm
Thoạt tiên ở **Kim Luân**
Trụ **Đại Nhân Đà La**
Rồi quán ở chữ A (𠄎)
Nên kết Ấn **Kim Cương**
Uống sữa để nuôi thân
Hành Giả đủ một tháng
Hay điều hơi ra vào (Điều hòa hơi thở)

Tiếp, ở tháng thứ hai

Nghiêm chính trong **Thủy Luân**

Luân Vi (vòng chung quanh Luân) thành chín vòng

Màu ánh trắng đêm Thu

Nên dùng Ấn **Liên Hoa**

Mà uống thuần nước Tịnh (Tĩnh thủy)

Tiếp, ở tháng thứ ba

Quán **Hỏa Luân** thắng diệu

Tam Giác, Uy Diệm Man (vòng hoa rực lửa uy mãnh)

Kết Ấn **Đại Tuệ Dao**

Ăn chẳng cầu thực phẩm

Dùng Ấn Đại Tuệ Lực

Thiêu diệt tất cả tội

Mà sinh Thân, Ý, Ngữ

Tháng thứ tư: **Phong Luân**

Hành Giả thường nuốt Gió

Kết Ấn **Chuyển Pháp Luân**

Nhiếp Tâm dùng trì tụng

Quán **Thủy Luân Kim Cương**

Y trụ nơi Du Già

Đây là tháng thứ năm

Xa lìa : được, chẳng được (Đắc , Phi Đắc)

Hành Giả không có đắc (Vô sở đắc)

Đẳng đồng Tam Bồ Đề (Sambodhi_ Chính Giác)

Hòa hợp Luân Phong Hỏa

Vượt qua mọi lỗi lầm

Lại trì tụng một tháng

Đây là tháng thứ sáu

Cũng bỏ : Lợi, chẳng lợi

Thiên Chúng hàng Phạm Thích

Đứng xa mà lễ kính

Tất cả làm Thủ Hộ

Người, Trời, thần cỏ thuốc (Dược Thảo Thần)

Trì Minh, các Linh Tiên

Theo hầu tùy Giáo Mệnh

La Sát , bảy Mẫu Thần

Tất cả loài gây chướng

Thấy ánh sáng nơi ấy

Phóng tán như lửa mạnh

Cung kính mà lánh xa

Đẳng Chính Giác Chân Tử
Tất cả được tự tại
Điều phục kẻ khó phục
Như Đại Cháp Kim Cương
Lợi ích các Quân Sinh
Đồng với Quán Thế Âm

Trải qua sáu tháng xong
Tùy Ước nguyện thành Quả
Thường ở nơi **Tự Tha**
Thương xót mà cứu giúp

Cầm tràng hạt ngang tim
Dư (còn lại điều khác) như **Tô Tất Địa**
Thở ra vào là hai
Thứ nhất thường tương ứng
Chữ **A** bày chỉ phần
Trì đủ ba Lạc Xoa (ba trăm ngàn biến)
Phổ Hiền với Văn Thù
Cháp Kim Cương , Thánh Thiên
Hiện trước mặt xoa đỉnh
Hành Giả cúi đầu lễ
Mau dâng nước At Già
Ý sinh Hương, vòng hoa
Liên được thân thanh tịnh

Xong phần hạn niệm tụng
Đặt châu (tràng hạt) vào chỗ cũ
Mới vào Tam Ma Địa (samàdhi:Định)
Thực khảng (Khoảng một bữa ăn) từ Định ra
Lại **kết Căn Bản Ấn**
Chân Ngôn bảy biến xong
Tiếp bày **Hư Không Nhãn**
Dâng hiến nhóm hương hoa
Diệu Già Đà đẹp ý
At Già với Phát Nguyện
Nói Cứu Thế Gia Trì
Khiến cho Đạo **Pháp Nhãn**
Trụ lâu khắp mọi nơi
Gia Trì Cú Chân Ngôn là:

**Nặng mạc tam mãn đa bột đà nam (1) Tát phục tha (2) thắng thắng (3) đát-
lăng đát-lăng (4) ngưng ngưng (5) đạt-lân đạt-lân (6) sa-tha bà dã, sa-tha bà dã (7)**

một đà tát đẽ-dã phộc (8) đạt ma tát đẽ-dã phộc (9) tăng già tát đẽ-dã phộc (10) sa phộc khư phộc (11) hồng hồng (12) phệ ná vĩ nê (13) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥袞屹漭卡瑤瑤袞沼沼欘欘袞叻劣叻劣袞芑扔伏芑扔伏袞后盍
屹忸名叻愨屹忸名袞戍千屹忸名袞颯一名袞獨獨袞吒叨甩只袞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM SARVATHĀ 'SAM 'SAM TRAM
TRAM GUM GUM DHARAM DHARAM STHĀPAYA STHĀPAYA BUDDHĀ
SATYA VÀ DHARMA SATYA VÀ SAMGHA SATYA VÀ SVĀKA VÀ
HUM HUM VEDA VIDE SVĀHĀ

Nan Kham Nhân Đại Hộ

Chuyển trái, giải Đại Giới

Hoàn **Chủ Tam Muội Gia**

Bung tán trên đỉnh đầu

Tâm tiến đưa Thánh Thiên

Năm Luân sát đất lễ

Nên khải bạch Chúng Thánh

Các Như Lai hiện tiền

Các Bồ Tát cứu đời

Chẳng đoạn Đại Thừa Giáo

Đến địa vị Thù Thắng

Nguyện xin chúng Thánh Thiên

Quyết định chứng biết con

Đều nên tùy chốn an

Sau lại thương xót đến

Chân Ngôn là:

**ÁN (1) Cật li đố- phộc (2) tát phộc tát đất- phộc la tha (3) tất địa nại đá (4)
dã tha nỗ nga (5) nghiệt xa đặc phạm (6) một đà vĩ sai diêm (7) bố năng la nga ma
năng dã đố (8) ÁN bát na-ma tát đất phộc mục (9)**

馮 邠北地 屹楠屹班飲 帆盍僅柰 伏卡平丸丫戛叮 后益合好兇 且巧全丫互左
伏加 軛 扔痧屹兹 鄴

OM – KRTOVAḤ, SARVA SATVA ARTHA SIDDHIRDATTA YATHA
ANUGĀGACCHATHAM BUDDHAṢAYAM PUNARĀGAMANĀYATU – OM –
PADMA SATVA MUḤ.

Như trước ba **Mật Hộ**

Nhóm **sám Hối, Tùy Hỷ**

Suy tư **Tâm Bồ Đề**

Mà trụ **thân Tát Đỏa**

Nơi Thánh Lực gia trì

Hạnh Nguyện tương ứng nên

Trì Minh truyền **Bản Giáo**
Không vượt **Tam Muội Gia**
Thuận hành ở nơi học
Tất Địa sẽ hiện tiền
Ta y **Đại Nhật Giáo**
Mở bày Hạnh **Du Kỳ**
Tu chứng phước thù thắng
Lợi khắp các Hữu Tình

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA KINH QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỸ
QUYỂN HẠ (Hết)

Đại Tỷ Lô Giá Na Thành Tựu Nghi Quỹ, 2 quyển do PHÁP TOÀN A Xà Lê trụ ở chùa Huyền Pháp soạn tập cho nên gọi là **Huyền Pháp Tựu Nghi Quỹ**. Đây là Bản Kinh do Đại Sư TỪ GIÁC thỉnh về

Chính Đức , năm đầu tiên, Long Tập, Tân Mão, tháng Trọng Thu, ngày mồng ba_ Linh Vân Đạo Trường _ Sa Môn TUỆ QUANG khâm thức

24/04/2007